|  |  |
| --- | --- |
| UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG  **SỞ Y TẾ**  Số: /SYT-BC  **Dự thảo** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hải Phòng, ngày tháng năm 2023* |

**BÁO CÁO**

**Đánh giá một số nội dung liên quan đến** **chính sách đặc thù về chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực ngành Y tế thành phố Hải Phòng**

**giai đoạn 2024 - 2030**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành các văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc ban hành Chương trình công tác năm 2023 và Thông báo số 289/TB-UBND ngày 04/8/2023 của Ủy ban nhân dân thành phố về Kết luận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố tại buổi kiểm tra một số dự án, bệnh viện và nghe báo cáo một số nội dung, Sở Y tế báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, trình Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố đề nghị xây dựng Nghị quyếtđặc thù quy định về chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực ngành Y tế thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024 – 2030, với các nội dung như sau:

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT**

Việc nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức luôn là một trong những nội dung trọng tâm được Đảng, Nhà nước chú trọng. Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả nêu rõ quan điểm chỉ đạo: “*cơ cấu lại và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; thu hút người có đức, có tài*”. Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập đề ra các nhiệm vụ về quản lý biên chế và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực có nội dung: “*Có chính sách thu hút nhân tài, thu hút đội ngũ viên chức có chuyên môn, nghiệp vụ giỏi vào làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập*”.

Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước là một trong những khâu đột phá quan trọng đã được Đảng ta đề cập tại Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII: *"Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, ưu tiên phát triển nguồn nhân lực cho công tác lãnh đạo, quản lý và các lĩnh vực then chốt"; "Có cơ chế đột phá thu hút, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao"* là động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững.

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa XV, trình Đại hội đại biểu Đảng bộ thành phố lần thứ XVI, xác định: *"Có chính sách phù hợp, đặc thù của thành phố thu hút nhân lực chất lượng cao vào làm việc trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố".*

Trong những năm qua, với sự chỉ đạo sát sao của Thành ủy, Hội đồng nhân dân thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố, cùng với sự hỗ trợ, phối hợp chặt chẽ của các sở, ban, ngành và các địa phương, Ngành Y tế Hải Phòng đã tiến bộ về mọi mặt, trong đó có sự phát triển về nhân lực.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, nhân lực ngành Y tế Hải Phòng vẫn còn những hạn chế, khó khăn nhất định, có đội ngũ bác sĩ có trình độ chuyên môn sâu, chuyên gia đầu ngành nhưng chưa tương xứng với yêu cầu nhiệm vụ của Trung tâm Y tế vùng Duyên hải Bắc bộ, cơ cấu nhân lực còn mất cân đối theo từng vùng, từng lĩnh vực, thiếu đội ngũ bác sĩ tại các đơn vị tuyến y tế cơ sở, tại các chuyên ngành khó, độc hại và rủi ro nghề nghiệp cao.

Những năm gần đây, có tình trạng một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức xin nghỉ việc hoặc chuyển sang khu vực kinh tế tư nhân. Mặt khác, chính sách khuyến khích đào tạo, bồi dưỡng chưa mang lại hiệu quả như mong muốn, còn chưa hợp lý. Cơ chế, chính sách thu hút nhân lực có trình độ chuyên môn cao về y tế chưa đủ sức hấp dẫn; trong bối cảnh nhiều tỉnh, thành phố đã triển khai cơ chế, chính sách có sức thu hút cao.

Hiện nay, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật có Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ có áp dụng đối với bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú, dược sĩ chuyên khoa cấp I, chuyên ngành y học, dược học và bác sĩ chuyên khoa cấp II, dược sĩ chuyên khoa cấp II chuyên ngành y học, dược học khi đáp ứng một số điều kiện; ngoài ra không có văn bản nào quy định giao Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố quy định chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực ngành Y tế.

Để đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khoẻ ngày càng cao của nhân dân thành phố Hải Phòng, phát triển nguồn nhân lực với mục tiêu, nhiệm vụ: “Phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt nguồn nhân lực y tế chất lượng cao, chuyên sâu”, xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp của thành phố có đủ phẩm chất, năng lực, uy tín ngang tầm nhiệm vụ để triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị và Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVI; xây dựng và phát triển Y tế thành phố Hải Phòng từng bước trở thành Trung tâm Y tế vùng Duyên hải Bắc bộ, xây dựng Nghị quyết đặc thù về chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực ngành Y tế thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024 – 2030 là hết sức cần thiết.

**1. Căn cứ pháp lý**

1.1. Các văn bản của Trung ương

- Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa XII;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 19/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ;

- Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Kết luận số 86-KL/TW ngày 24/01/2014 của Bộ Chính trị về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

- Kết luận số 14-KL/TW ngày 22/9/2021 của Bộ Chính trị về chủ trương khuyến khích cán bộ năng động, sáng tạo, vì lợi ích chung;

- Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật Viên chức năm 2010; Luật Cán bộ công chức, viên chức sửa đổi, bổ sung năm 2019;

- Nghị quyết số 35/2021/QH15 ngày 13/11/2021 của Quốc hội khóa XV về thí điểm một số chính sách đặc thù phát triển thành phố Hải Phòng;

- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

- Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017 của Chính phủ về đào tạo bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/09/2017 của Chính phủ;

- Nghị định số 140/2017/NĐ-CP ngày 05/12/2017 của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ;

- Thông tư 03/2023/TT-BYT ngày 17/02/2023 của Bộ Y tế hướng dẫn vị trí việc làm, định mức số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong đơn vị sự nghiệp y tế công lập;

- Công văn số 2458/BNV-CTTN ngày 31/5/2018 của Bộ Nội vụ thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

1.2. Các văn bản của thành phố

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 02-NQ/TU ngày 22/11/2011 của Thành ủy Hải Phòng về công tác cán bộ;

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trở thành Trung tâm Y tế vùng Duyên hải Bắc bộ;

- Kết luận số 226-KL/TU ngày 30/12/2022 của Ban Thường vụ Thành ủy về sơ kết 5 năm thực hiện Nghị quyết 07-NQ/TU ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trở thành Trung tâm Y tế vùng Duyên hải Bắc bộ;

- Chương trình số 02-CTr/TU ngày 25/12/2020 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội XVI Đảng bộ thành phố;

- Chương trình hành động số 76-CTr/TU ngày 08/7/2019 của Ban Thường vụ Thành ủy về thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Chương trình hành động số 49-CTr/TU ngày 09/01/2018 của Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Chương trình hành động số 50-CTr/TU ngày 10/01/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Kế hoạch số 123-KH/TU ngày 30/7/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 19/5/2018 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tập trung xây dựng đội ngũ cán bộ các cấp, nhất là cấp chiến lược đủ phẩm chất, năng lực và uy tín, ngang tầm nhiệm vụ;

- Kế hoạch số 91-KH/TU ngày 09/01/2018 của Thành ủy thực hiện Nghị số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về một số vấn đề tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị, tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả;

- Quyết định số 4568/QĐ-UBND ngày 30/12/2022 của Ủy Ban nhân dân thành phố Ban hành Chương trình công tác năm 2023 của Ủy Ban nhân dân thành phố;

- Báo cáo số 11/BC-ĐGSCĐ ngày 30/6/2023 của Đoàn Giám sát chuyên đề Hội đồng nhân dân thành phố về kết quả giám sát việc triển khai các quy định của pháp luật về công tác khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn thành phố;

- Nghị quyết số …… /NQ-HĐND ngày 18/7/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố về kết quả giám sát việc triển khai các quy định của pháp luật về công tác khám bệnh, chữa bệnh trên địa bàn thành phố.

- Công văn số 5849/UBND-NC, ngày 13/9/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai thực hiện Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ.

**2. Căn cứ thực tiễn**

2.1. Một số tỉnh thành khác

*2.1.1. Tỉnh Long An:*

Nghị quyết số 17/2022/NQ-HĐND ngày 27/10/2022 về quy định chính sách thu hút nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2022 – 2025. Đối tượng thu hút sau khi được tuyển dụng hoặc tiếp nhận vào làm viên chức, được hưởng chế độ hỗ trợ một lần, các mức tùy theo đơn vị công tác:

- Tiến sĩ: 330.000.000 đồng đến 670.000.000 đồng;

- Bác sĩ CK II: 300.000.000 đồng - 610.000.000 đồng;

- Thạc sĩ, bác sĩ CK I, bác sĩ nội trú: 240.000.000 đồng - 480.000.000 đồng;

- Bác sĩ: 180.000.000 đồng - 550.000.000 đồng;

- Cử nhân xét nghiệm, cử nhân hộ sinh, cử nhân gây mê hồi sức: 200.000.000 đồng.

*2.1.2. Tỉnh Bình Phước:*

Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quy định chính sách thu hút, đãi ngộ và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn 2020 - 2025 và định hướng đến năm 2030. Nghị quyết số 27/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 18/2019/NQ-HĐND ngày 16/12/2019.

***\* Chính sách thu hút 01 lần***

- Bác sĩ có bằng tốt nghiệp loại trung bình khá: 100 lần mức lương cơ sở;

- Bác sĩ có bằng tốt nghiệp loại khá: 115 lần mức lương cơ sở;

- Bác sĩ có bằng tốt nghiệp loại giỏi: 135 lần mức lương cơ sở;

- Thạc sĩ y học, bác sĩ chuyên khoa cấp I, bác sĩ nội trú: 165 lần mức lương cơ sở;

- Tiến sĩ y học, bác sĩ chuyên khoa cấp II: 235 lần mức lương cơ sở;

- Phó giáo sư: 300 lần mức lương cơ sở;

- Giáo sư: 400 lần mức lương cơ sở.

Các bác sĩ được thu hút để bố trí công tác tại các đơn vị Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố (bao gồm Trạm Y tế xã, phường, thị trấn); Trung tâm Pháp y; Trung tâm Kiểm soát bệnh tật; Bệnh viện Đa khoa tỉnh được hưởng 100% chế độ thu hút. Các bác sĩ được thu hút để bố trí công tác tại các đơn vị y tế công lập còn lại trên địa bàn tỉnh được hưởng 50% chế độ thu hút.

\* Chính sách hỗ trợ thu nhập hàng tháng

Bác sĩ đang công tác trong ngành y tế tại tỉnh Bình Phước ngoài được hưởng chế độ lương theo ngạch, bậc và phụ cấp theo quy định còn được hỗ trợ thu nhập hàng tháng với các mức hỗ trợ như sau:

(1) Đối với bác sĩ công tác thuộc hệ điều trị: Bác sĩ được hưởng 02 lần mức lương cơ sở/người/tháng; Bác sĩ nội trú, thạc sĩ y học, bác sĩ chuyên khoa cấp I được hưởng 03 lần mức lương cơ sở/người/tháng; Bác sĩ chuyên khoa cấp II, tiến sĩ y học được hưởng 05 lần mức lương cơ sở/người/tháng; Giáo sư y học, Phó Giáo sư y học được hưởng 07 lần mức lương cơ sở/người/tháng. (2) Đối với bác sĩ thuộc đối tượng khác được hưởng 50% mức hưởng theo quy định trên. (3) Đối với các bác sĩ công tác tại vùng dân tộc thiểu số, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn ngoài mức hỗ trợ được hưởng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 còn được hưởng thêm mức hỗ trợ 0,5 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

\* Chính sách đãi ngộ đối với chuyên gia, cán bộ chuyên khoa đầu ngành: Cán bộ chuyên gia, chuyên khoa đầu ngành khi đến chuyển giao kỹ thuật mới cho các đơn vị y tế được hưởng: Tiền vé máy bay khứ hồi hạng phổ thông (trả theo hóa đơn tài chính). Kinh phí chỗ ở là khách sạn (trả theo hóa đơn tài chính).

***\* Chế độ đào tạo***

(1). Đào tạo ở trong nước

Đối tượng là cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo bác sĩ, bác sĩ chuyên khoa cấp I, thạc sĩ y học, bác sĩ chuyên khoa cấp II, tiến sĩ y học được hỗ trợ toàn bộ học phí theo quy định của nhà trường, đồng thời hàng tháng được hỗ trợ thêm một khoản kinh phí như sau: Hỗ trợ 0,7 lần mức lương cơ sở/tháng với đào tạo trình độ bác sĩ (đại học); 1,3 lần mức lương cơ sở/tháng đối với đào tạo trình độ bác sĩ chuyên khoa cấp I và thạc sĩ y học: 2,0 lần mức lương cơ sở/tháng đối với đào tạo trình độ bác sĩ chuyên khoa cấp II và tiến sĩ y học. Nếu học tại các cơ sở đào tạo ngoài công lập thì được hỗ trợ 30% mức học phí đã đóng.

Đối tượng là những sinh viên đang theo học bác sĩ hệ chính quy có nguyện vọng về Bình Phước công tác, cam kết phục vụ tại tỉnh ít nhất gấp 02 lần thời gian đào tạo, được hỗ trợ toàn bộ học phí theo quy định của nhà trường, đồng thời hàng tháng được hỗ trợ 2,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng”.

(2). Đào tạo ở nước ngoài

Người được cử đi học tập trung toàn khóa ở nước ngoài phải tự túc toàn bộ kinh phí đi học (không được các tổ chức, cá nhân tài trợ) thì được hỗ trợ 100% học phí và các chi phí bắt buộc phải nộp cho cơ sở đào tạo; tiền sinh hoạt phí hàng tháng theo quy định; bảo hiểm y tế tối thiểu bắt buộc trong thời gian đào tạo ở nước ngoài; làm thủ tục xuất, nhập cảnh; tiền vé máy bay (hạng vé phổ thông) hoặc tiền vé xe đi từ Việt Nam đến nơi học tập và ngược lại (một lượt đi về cho cả khóa học); dịch vụ phải trả cho tổ chức thực hiện dịch vụ du học có liên quan. Những người chưa đủ điều kiện về ngoại ngữ thì sẽ được học khóa đào tạo tập trung từ 06 tháng đến 12 tháng để đạt yêu cầu ngoại ngữ của cơ sở đào tạo ở nước ngoài;

Người được cử đi học tập trung toàn khóa ở nước ngoài và được các tổ chức, cá nhân tài trợ một phần kinh phí thì phần kinh phí còn lại được hỗ trợ theo quy định trên;

Người được cử đi học tập trung toàn khóa ở nước ngoài và được các tổ chức, cá nhân tài trợ 100% học bổng thì được hỗ trợ 20% tiền sinh hoạt phí hàng tháng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 144/2007/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 05/12/2007, Thông tư liên tịch số 206/2010/TTLT-BTC-BGDĐT-BNG ngày 15/12/2010;

Người được cử đi học theo phương thức đào tạo ở nước ngoài kết hợp một phần thời gian học tập trung ở trong nước: Trong thời gian học ở trong nước nếu không được học bổng đài thọ thì được hưởng cơ chế, chính sách đào tạo ở trong nước theo quy định hiện hành. Thời gian đi học ở nước ngoài, tùy theo đối tượng, được thanh toán theo quy định trên.

*2.1.3. Tỉnh An Giang*

Nghị quyết số 19/2019/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 ban hành chính sách thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh An Giang giai đoạn 2020 – 2025. Bác sĩ đa khoa sẽ áp dụng chính sách thu hút cho các đối tượng chấp nhận về phục vụ tại tuyến y tế cơ sở (Trung tâm Y tế huyện, Trạm Y tế xã). Trường hợp bác sĩ tốt nghiệp loại giỏi, xuất sắc được ưu tiên bố trí làm việc tại các đơn vị y tế tuyến tỉnh và vẫn được hưởng chính sách.

- Bác sĩ đa khoa: 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng).

- Thạc sĩ, bác sĩ chuyên khoa I: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng).

- Bác sĩ nội trú: 270.000.000 đồng (Hai trăm bảy mươi triệu đồng).

- Bác sĩ chuyên khoa II: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

- Tiến sĩ y khoa: 350.000.000 đồng Bba trăm năm mươi triệu đồng).

*2.1.4. Tỉnh Đồng Nai*

Nghị quyết số 34/2022/NQ-HĐND ngày 10/12/2022 quy định chế độ hỗ trợ nguồn nhân lực y tế tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2023-2025

Hỗ trợ công chức có trình độ chuyên môn bác sĩ công tác tại Sở Y tế, Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Chi cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình, Phòng Y tế các huyện, thành phố: 3.000.000 đồng/người/tháng.

Hỗ trợ viên chức có trình độ chuyên môn y tế công tác tại Bệnh viện đa khoa Đồng Nai, Bệnh viện đa khoa Thống Nhất tỉnh Đồng Nai, Bệnh viện đa khoa khu vực Long Khánh, Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Đồng Nai: Bác sĩ: 3.000.000 đồng/người/tháng. Điều dưỡng, hộ sinh, dược, kỹ thuật y có trình độ cao đẳng trở lên; cử nhân y tế công cộng trở lên; cử nhân hóa học, cử nhân sinh học làm kỹ thuật xét nghiệm: 2.500.000 đồng/người/tháng. Y sĩ; điều dưỡng, hộ sinh, dược, kỹ thuật y có trình độ trung cấp: 2.000.000 đồng/người/tháng.

Hỗ trợ viên chức có trình độ chuyên môn y tế công tác tại Bệnh viện Nhi đồng Đồng Nai, Bệnh viện đa khoa khu vực Long Thành, Bệnh viện đa khoa khu vực Định Quán, Bệnh viện Da liễu tỉnh Đồng Nai, Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Đồng Nai, Bệnh viện Phổi tỉnh Đồng Nai, Cơ sở điều trị nghiện ma túy tỉnh Đồng Nai, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Đồng Nai, Trung tâm Pháp y tỉnh Đồng Nai, Trung tâm Kiểm nghiệm tỉnh Đồng Nai, Trung tâm y tế các huyện, thành phố và các đơn vị y tế thuộc Trung tâm y tế các huyện, thành phố: Bác sĩ: 4.000.000 đồng/người/tháng. Y sĩ làm công tác khám, chữa bệnh tại các Trạm Y tế; điều dưỡng, hộ sinh, dược, kỹ thuật y có trình độ cao đẳng trở lên; cử nhân y tế công cộng trở lên; cử nhân hóa học, cử nhân sinh học làm kỹ thuật xét nghiệm: 3.000.000 đồng/người/tháng. Y sĩ không làm công tác khám, chữa bệnh tại các Trạm Y tế; điều dưỡng, hộ sinh, dược, kỹ thuật y có trình độ trung cấp: 2.000.000 đồng/người/tháng.

Hỗ trợ viên chức công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế không thuộc đối tượng trên: Viên chức có trình độ đại học, sau đại học: 1.500.000 đồng/người/tháng. Viên chức không có trình độ đại học, sau đại học: 1.000.000 đồng/người/tháng. Hỗ trợ nhân viên y tế khu phố tại các phường, thị trấn: 500.000 đồng/người/tháng.

*2.1.5. Tỉnh Bắc Giang*

***\* Hỗ trợ đào tạo***

Viên chức có trình độ chuyên môn y, dược hoặc trình độ chuyên môn khác trực tiếp phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng, vật lý trị liệu, y học dự phòng, dinh dưỡng, kiểm nghiệm công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập được hỗ trợ như sau: Đào tạo tập trung tại cơ sở y tế tuyến trung ương hoặc ngoài tỉnh từ 01 tháng trở lên: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo. Hỗ trợ chi phí đi lại, lưu trú, tài liệu: 4,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với chuyên ngành Tâm thần, Lao, HIV/AIDS, Pháp y, Hồi sức cấp cứu và chống độc, Y học hạt nhân; 2,7 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với các chuyên ngành còn lại. Đào tạo tập trung tại cơ sở y tế tuyến tỉnh của Bắc Giang từ 01 tháng trở lên: Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo; hỗ trợ chi phí đi lại, lưu trú, tài liệu: 2,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với chuyên ngành Tâm thần, Lao, HIV/AIDS, Pháp y, Hồi sức cấp cứu và chống độc; 1,4 lần mức lương cơ sở/người/tháng đối với các chuyên ngành còn lại.

Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế khi tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật theo hình thức cầm tay chỉ việc (tại đơn vị) được hỗ trợ: 3,4 lần mức lương cơ sở/ngày khi mời cán bộ y tế tuyến trung ương chuyển giao kỹ thuật; 1,4 lần mức lương cơ sở/ngày khi mời viên chức y tế tuyến tỉnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang chuyển giao kỹ thuật.

Đào tạo trình độ sau đại học (chuyên khoa I, chuyên khoa II). Viên chức là bác sỹ công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập tuyến tỉnh, tuyến huyện đi đào tạo đúng các chuyên ngành đang làm việc; là dược sỹ đại học công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập tuyến tỉnh, tuyến huyện trực thuộc Sở Y tế đi đào tạo chuyên ngành dược lâm sàng. Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo; hỗ trợ khi có bằng tốt nghiệp: 17,0 lần mức lương cơ sở/người đối với trình độ chuyên khoa I; 34,0 lần mức lương cơ sở/người đối với trình độ chuyên khoa II. Riêng đối với bác sỹ đi đào tạo các chuyên ngành Truyền nhiễm, Giải phẫu bệnh, Phục hồi chức năng, Tâm thần, Lao, HIV/AIDS, Pháp y, Hồi sức cấp cứu và chống độc được hỗ trợ thêm chi phí tài liệu là 2,0 lần mức lương cơ sở/người/năm.

Đào tạo liên thông trình độ bác sỹ: Viên chức là y sỹ làm việc tại trạm y tế xã, phường, thị trấn hoặc tại các chuyên ngành Truyền nhiễm, Lao, Tâm thần, HIV/AIDS, Giải phẫu bệnh, Pháp y, chống nhiễm khuẩn của các đơn vị sự nghiệp công lập tuyến tỉnh, tuyến huyện: được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo; hỗ trợ chi phí tài liệu 2,0 lần mức lương cơ sở/người/năm.

Đào tạo bác sỹ nội trú: Viên chức là bác sỹ công tác tại các đơn vị sự nghiệp công lập hoặc bác sỹ mới được tuyển dụng là Bác sỹ nội trú; bác sỹ thi đỗ bác sỹ nội trú; bác sỹ đang học bác sỹ nội trú các chuyên ngành lâm sàng được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo; hỗ trợ chi phí đi lại, lưu trú, tài liệu 1,4 lần mức lương cơ sở /người/tháng; hỗ trợ 34,0 lần mức lương cơ sở/người khi có bằng tốt nghiệp bác sỹ nội trú.

***\* Thu hút nguồn nhân lực y tế***

Bác sỹ nội trú; bác sỹ thi đỗ bác sỹ nội trú; bác sỹ đang học bác sỹ nội trú các chuyên ngành lâm sàng được xét tuyển viên chức (không theo đợt) theo thẩm quyền được phân cấp.

Sau khi được tuyển dụng, bác sỹ đã có bằng tốt nghiệp bác sỹ nội trú được hỗ trợ 34,0 lần mức lương cơ sở/người; bác sỹ thi đỗ bác sỹ nội trú hoặc đang học bác sỹ nội trú được cử đi đào tạo bác sỹ nội trú và được hỗ trợ được hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo, hỗ trợ chi phí đi lại, lưu trú, tài liệu 1,4 lần mức lương cơ sở/người/tháng, hỗ trợ 34,0 lần mức lương cơ sở/người khi có bằng tốt nghiệp bác sỹ nội trú.

*2.1.6. Tỉnh Lào Cai*

Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 04/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai ban hành quy định chính sách thu hút, đãi ngộ, hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Lào Cai giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết 10/2022/NQ-HĐND sửa đổiNghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND

***\* Chính sách thu hút***

Người có học hàm giáo sư: 1.500 triệu đồng; Người có học hàm phó giáo sư: 1000 triệu đồng; Người có học vị Tiến sỹ: 360 triệu đồng; Bác sỹ chuyên khoa 2, Bác sỹ nội trú: 180 triệu đồng; Bác sỹ chuyên khoa 1, thạc sỹ y khoa: 120 triệu đồng; Bác sỹ đa khoa đào tạo hệ chính quy về công tác tại các cơ sở y tế tuyến tỉnh: Tốt nghiệp loại giỏi: 120 triệu đồng, tốt nghiệp loại khá: 70 triệu đồng; Bác sỹ đa khoa đào tạo hệ chính quy về công tác tại các cơ sở y tế tuyến huyện: Tốt nghiệp loại giỏi: 140 triệu đồng, tốt nghiệp loại khá: 90 triệu đồng, tốt nghiệp loại trung bình hoặc trung bình khá: 60 triệu đồng; Bác sỹ đa khoa đào tạo hệ chính quy về công tác tại các cơ sở y tế tuyến xã: Tốt nghiệp loại giỏi: 160 triệu đồng, tốt nghiệp loại khá: 120 triệu đồng; tốt nghiệp loại trung bình hoặc trung bình khá: 90 triệu đồng. Người có trình độ đại học sư phạm chuyên ngành tiếng Anh, tin học được tuyển dụng vào các vị trí việc làm tại các cơ sở giáo dục thuộc các xã khu vực II, khu vực III (theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ): Làm việc tại xã khu vực II được hỗ trợ 40 triệu đồng; làm việc tại xã khu vực III được hỗ trợ 50 triệu đồng. Sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, nhà khoa học trẻ đáp ứng các tiêu chuẩn quy định tại Điều 2 Nghị định [140/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-140-2017-nd-cp-chinh-sach-thu-hut-tao-nguon-can-bo-tu-sinh-vien-tot-nghiep-xuat-sac-369422.aspx) thì được hỗ trợ thêm 20% mức hỗ trợ tương ứng với từng trình độ quy định trên.

\* Chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng

(1). Mức hỗ trợ đào tạo sau đại học ở trong nước đối với viên chức

Đào tạo trình độ tiến sĩ: 100 triệu đồng (riêng viên chức nữ hoặc người dân tộc thiểu số 110 triệu đồng). Đào tạo trình độ thạc sĩ: 40 triệu đồng (riêng viên chức nữ hoặc người dân tộc thiểu số 45 triệu đồng). Đào tạo trình độ bác sỹ chuyên khoa 2, bác sỹ nội trú: 90 triệu đồng (riêng viên chức nữ hoặc người dân tộc thiểu số 100 triệu đồng). Đào tạo trình độ bác sỹ chuyên khoa 1: 30 triệu đồng (Riêng viên chức nữ hoặc người dân tộc thiểu số 35 triệu đồng).

(2). Mức hỗ trợ đào tạo sau đại học ở nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức

Đào tạo trình độ tiến sỹ: 1.000 triệu đồng (riêng cán bộ, công chức, viên chức nữ hoặc người dân tộc thiểu số 1.100 triệu đồng). Đào tạo trình độ thạc sỹ: 500 triệu đồng (riêng cán bộ, công chức, viên chức nữ hoặc người dân tộc thiểu số 550 triệu đồng). Nếu có học bổng một phần thì được hỗ trợ 50% mức hỗ trợ từng trình độ.

Học sinh trung học phổ thông được Ủy ban nhân dân tỉnh cử đi đào tạo bác sỹ đa khoa được hỗ trợ các khoản sau: Hỗ trợ 100% kinh phí đào tạo và học phí theo hợp đồng đào tạo của Sở Y tế với cơ sở đào tạo. Tiền sinh hoạt phí hàng tháng tùy theo năm học và học lực, cụ thể: Năm học thứ nhất: 2,5 triệu đồng; từ năm học thứ hai hỗ trợ theo học lực: Học lực giỏi: 3 triệu đồng; Học lực khá: 2,5 triệu đồng; Học lực trung bình: 2 triệu đồng. Thời gian hỗ trợ: 10 tháng/năm học.

Sinh viên y khoa đăng ký về tỉnh công tác sau khi tốt nghiệp được hỗ trợ: Hỗ trợ 100% học phí theo quy định của cơ sở đào tạo tính từ năm học sinh viên bắt đầu đăng ký; Tiền sinh hoạt phí hàng tháng tùy theo năm học và học lực, cụ thể: Năm học thứ nhất: 3 triệu đồng; từ năm học thứ hai hỗ trợ tùy theo học lực: Học lực giỏi: 4 triệu đồng; Học lực khá: 3,5 triệu đồng; Học lực trung bình: 3 triệu đồng. Thời gian hỗ trợ: 10 tháng/năm học.

Giáo viên tham gia đào tạo đại học sư phạm tiếng Anh được hỗ trợ các khoản sau: Hỗ trợ 100% học phí theo quy định của cơ sở đào tạo; Hỗ trợ sinh hoạt phí hàng tháng: 1,8 triệu đồng/tháng. Thời gian hỗ trợ: 10 tháng/năm học.

\* Chính sách đãi ngộ đối với người có trình độ sau đại học và bác sỹ nội trú làm việc trong các cơ sở khám chữa bệnh và các đơn vị khối y tế dự phòng của tỉnh

(1) Người có trình độ tiến sỹ, bác sỹ chuyên khoa 2, bác sỹ nội trú:

- Nhóm 1: Làm nhiệm vụ tại các khoa, phòng điều trị về các bệnh: Lao, tâm thần, truyền nhiễm, X quang, hồi sức cấp cứu, điều trị tích cực, ung bướu được hưởng phụ cấp đãi ngộ mỗi tháng bằng 1,5 lần mức lương cơ bản.

- Nhóm 2: Làm nhiệm vụ tại các khoa, phòng điều trị về các bệnh: Nội khoa, ngoại khoa, sản khoa, nhi khoa, giải phẫu bệnh được hưởng phụ cấp đãi ngộ mỗi tháng bằng 1,2 lần mức lương cơ bản.

- Nhóm 3: Làm nhiệm vụ tại các đơn vị khối y tế dự phòng và các khoa, phòng điều trị về các bệnh khác (ngoài 2 nhóm trên) được hưởng phụ cấp đãi ngộ mỗi tháng bằng 1,0 lần mức lương cơ bản.

(2) Người có trình độ thạc sỹ, bác sỹ chuyên khoa I:

Nhóm 1: Làm nhiệm vụ tại các khoa, phòng điều trị về các bệnh: Lao, tâm thần, truyền nhiễm, X quang, hồi sức cấp cứu, điều trị tích cực, ung bướu được hưởng phụ cấp đãi ngộ hàng tháng bằng 1,0 lần mức lương cơ bản.

Nhóm 2: Làm nhiệm vụ tại các khoa, phòng điều trị về các bệnh: Nội khoa, ngoại khoa, sản khoa, nhi khoa, giải phẫu bệnh được hưởng phụ cấp đãi ngộ hàng tháng bằng 0,8 lần mức lương cơ bản.

Nhóm 3: Làm nhiệm vụ tại các đơn vị khối y tế dự phòng và các khoa, phòng điều trị về các bệnh khác (ngoài 2 nhóm trên) được hưởng phụ cấp đãi ngộ hàng tháng bằng 0,5 lần mức lương cơ bản.

\* **Chính sách đãi ngộ hàng tháng đối với công chức, viên chức làm nhiệm vụ an toàn, an ninh thông tin**

Công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin, làm nhiệm vụ trực tiếp vận hành đảm bảo an toàn thông tin cho trung tâm mạng thông tin của tỉnh, thực hiện nhiệm vụ điều phối ứng cứu sự cố máy tính, hướng dẫn các cơ quan, địa phương trên toàn tỉnh trong công tác đảm bảo an toàn thông tin: 3 lần mức lương cơ sở. Công chức, viên chức chuyên trách công nghệ thông tin làm nhiệm vụ trực tiếp quản lý, vận hành đảm bảo an toàn hệ thống thông tin dùng chung của tỉnh: 2 lần mức lương cơ sở.

*2.1.7. Thành phố Hồ Chí Minh*

Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 07/10/2018 về mức thu nhập chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt đối với lĩnh vực thành phố có nhu cầu thu hút giai đoạn 2018 – 2022:

(a) Trợ cấp ban đầu (chỉ áp dụng 01 lần và cho lần ký hợp đồng đầu tiên):

Áp dụng mức trợ cấp ban đầu tối đa 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) đối với các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt được thu hút, tuyển chọn theo đề án cụ thể phù hợp với từng nhóm đối tượng chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt theo trình độ, năng lực và uy tín cá nhân.

(b) Tiền lương hàng tháng:

- Chuyên gia, nhà khoa học được ký kết hợp đồng lao động với mức lương tính theo hệ số của Bảng lương Chuyên gia cao cấp ban hành theo Nghị định số [204/2004/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/lao-dong-tien-luong/nghi-dinh-204-2004-nd-cp-che-do-tien-luong-doi-voi-can-bo-cong-chuc-vien-chuc-luc-luong-vu-trang-52629.aspx) ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Việc áp dụng mức lương cụ thể cho từng nhóm đối tượng chuyên gia, nhà khoa học tương xứng với trình độ, năng lực và uy tín cá nhân.

- Người có tài năng đặc biệt được hưởng chính sách hỗ trợ về sinh hoạt phí từ 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng) đến 50.000.000 đồng/người/tháng (năm mươi triệu đồng). Mức thu nhập này đã bao gồm tiền lương hàng tháng và các khoản phụ cấp kèm theo lương (nếu có) mà người có tài năng đặc biệt được hưởng theo quy định pháp luật.

(c) Chính sách khuyến khích nghiên cứu khoa học, phát huy năng lực trí tuệ, phát triển công nghệ:

- Mỗi một công trình, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học, giải pháp, sáng kiến đổi mới kỹ thuật, công nghệ hoặc tác phẩm, công trình văn hóa, nghệ thuật - thể dục, thể thao (gọi tắt là “công trình”) từ cấp thành phố và tương đương trở lên được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền phê duyệt, công nhận bằng văn bản thì được hưởng phụ cấp khuyến khích bằng 1% tổng kinh phí ngân sách thành phố chi trả cho công trình nghiên cứu đó. Tổng mức hỗ trợ khuyến khích không thấp hơn 50.000.000 đồng/người/công trình nghiên cứu (năm mươi triệu đồng). Trường hợp tổng mức ngân sách thành phố đầu tư cho công trình nghiên cứu đã được phê duyệt hoặc cấp phép, công nhận chính thức vượt quá 100.000.000.000 đồng/công trình nghiên cứu (một trăm tỷ đồng) thì mức hỗ trợ tối đa là 1.000.000.000 đồng/người/công trình nghiên cứu (một tỷ đồng).

- Trường hợp có nhiều chuyên gia, nhà khoa học hoặc người có tài năng đặc biệt cùng tham gia 01 công trình thì thực hiện mức hỗ trợ cho nhóm thực hiện công trình bằng 1% tổng kinh phí ngân sách Thành phố chi trả cho công trình đó. Mức khuyến khích cho mỗi thành viên không thấp hơn 30.000.000 đồng/người/công trình (ba mươi triệu đồng) và tổng số tiền khuyến khích cho cả nhóm thực hiện công trình tối đa 1.500.000.000 đồng (một tỷ năm trăm triệu đồng).

- Các vị trí còn lại (chỉ áp dụng đối với người có tài năng đặc biệt): Căn cứ kết quả thực hiện nhiệm vụ, mức độ đóng góp và giá trị, tầm cỡ của thành tích, giải thưởng đạt được, người có tài năng đặc biệt được hưởng mức khuyến khích tương xứng với công trạng cá nhân với mức tối đa là 1.000.000.000 đồng/người (một tỷ đồng).

(d) Chính sách nhà ở, phương tiện đi lại: Chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt gặp khó khăn về nhà ở thì được xem xét bố trí nhà ở công vụ. Trường hợp không bố trí được nhà ở công vụ thì được hỗ trợ tối đa 50% kinh phí thuê nhà ở và số tiền không vượt quá 7.000.000 đồng/tháng (bảy triệu đồng). Đồng thời, bố trí phương tiện đi lại phục vụ công việc cho các chuyên gia, nhà khoa học, người có tài năng đặc biệt.

*2.1.8. Tỉnh Hậu Giang*

Nghị quyết số 22/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 quy định chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học, khuyến khích tự đào tạo sau đại học, thu hút nhân lực, biệt phái và luân chuyển trên địa bàn tỉnh Hậu Giang

(1). Mức hỗ trợ đào tạo sau đại học

Cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo sau đại học khi tốt nghiệp được hỗ trợ một lần như sau: Tiến sĩ: 150.000.000 đồng/người; Bác sĩ Chuyên khoa II: 150.000.000 đồng/người; Thạc sĩ: 80.000.000 đồng/người; Bác sĩ Chuyên khoa I: 80.000.000 đồng/người. Đối với viên chức của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên trực thuộc Sở Y tế, khi được cử tham gia đào tạo sau đại học được hưởng bằng 50% mức hỗ trợ quy định trên. Đối tượng thuộc cơ quan trung ương đóng trên địa bàn tỉnh Hậu Giang, lực lượng vũ trang thực hiện nhiệm vụ chính trị của địa phương được hỗ trợ 70% mức hỗ trợ quy định đối với mức của Tiến sĩ và thạc sĩ. Áp dụng đối với trường hợp không nhận chế độ hỗ trợ của cơ quan, đơn vị và đáp ứng các điều kiện được quy định.

Mức hỗ trợ khuyến khích tự đào tạo sau đại học: Cán bộ, công chức, viên chức được khuyến khích tự đào tạo sau đại học, khi tốt nghiệp được hỗ trợ một lần bằng 70% mức quy định trên.

(2). Mức thu hút nhân lực

Giáo sư: 300.000.000 đồng/người. Phó Giáo sư: 300.000.000 đồng/người. Tiến sĩ: 200.000.000 đồng/người. Trường hợp tốt nghiệp ngoài nước được hỗ trợ 250.000.000 đồng/người. Bác sĩ chuyên khoa II: 200.000.000 đồng/người; trường hợp tốt nghiệp ngoài nước được hỗ trợ 250.000.000 đồng/người. Thạc sĩ: 140.000.000 đồng/người; tường hợp tốt nghiệp ngoài nước được hỗ trợ 160.000.000 đồng/người. Bác sĩ chuyên khoa I: 140.000.000 đồng/người; trường hợp tốt nghiệp ngoài nước được hỗ trợ 160.000.000 đồng/người. Bác sĩ nội trú: 160.000.000 đồng/người. Người được thu hút đến công tác tại tỉnh Hậu Giang được hỗ trợ tiền thuê nhà 05 triệu đồng/tháng, thời gian hỗ trợ không quá 12 tháng.

(3). Mức hỗ trợ chính sách biệt phái

Mức hỗ trợ một lần là 150.000.000 đồng/người. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức là nữ được hỗ trợ thêm 20.000.000 đồng/người. Được hỗ trợ chi phí đi lại thường xuyên hàng tháng trong thời gian biệt phái là 1.500.000 đồng/người. Được bố trí nơi ở, hưởng chính sách tại cơ quan, đơn vị nhận biệt phái.

*2.1.9. Tỉnh Hưng Yên*

Nghị quyết số 168/2021/NQ-HDND ngày 08/12/2021 ban hành quy định chính sách hỗ trợ đào tạo sau đại học, thu hút nhân tài và thưởng khuyến khích tài năng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên

\* Chính sách hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức đào đạo sau đại học

Hỗ trợ một lần bằng tiền mặt sau khi cán bộ, công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền cử đi đào tạo sau đại học ở trong nước theo quy định của Nghị quyết này được cấp bằng tốt nghiệp như sau: Tiến sỹ và tương đương: Nam 105 triệu đồng, nữ 120 triệu đồng; Thạc sỹ và tương đương: Nam 30 triệu đồng, nữ 45 triệu đồng.

\* **Chính sách thu hút nhân tài**: Hỗ trợ một lần bằng tiền

Sau khi tiếp nhận, tuyển dụng, đối tượng thu hút được hỗ trợ một lần bằng tiền với các mức như sau: Tiến sỹ y khoa, Bác sỹ chuyên khoa II, Dược sỹ chuyên khoa II: 225 triệu đồng (hai trăm hai mươi lăm triệu đồng. Thạc sỹ y khoa, Bác sỹ chuyên khoa I, Dược sỹ chuyên khoa I, Bác sỹ nội trú, Huấn luyện viên đã đào tạo được vận động viên đoạt huy chương ở các giải vô địch quốc gia, quốc tế; vận động viên cấp kiện tướng đã thi đấu ở các giải quốc gia, quốc tế có huy chương: 150 triệu đồng. Bác sỹ tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo chính quy hệ 6 năm tại các trường đại học công lập, xếp loại khá trở lên về công tác tại các Bệnh viện chuyên khoa của tỉnh như: Bệnh viện Tâm thần kinh, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện nhiệt đới, Trung tâm Pháp y và Giám định y khoa, trạm y tế cấp xã 75 triệu đồng.

Người tốt nghiệp đại học thủ khoa hoặc xuất sắc, loại hình đào tạo chính quy tại các trường đại học trong nước; người tốt nghiệp đại học loại xuất sắc tại các trường đại học ở nước ngoài (hoặc các trường đại học nước ngoài được thành lập và hoạt động ở Việt Nam) về công tác tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh, huyện, xã (nếu có chuyên ngành phù hợp với chức danh tuyển dụng): 75 triệu đồng. Người tốt nghiệp đại học loại giỏi tại các trường đại học trong nước; loại khá, loại giỏi tại các trường đại học ở nước ngoài (hoặc trường đại học nước ngoài được thành lập và hoạt động tại Việt Nam), có chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp với chức danh công chức cấp xã cần tuyển dụng: 20 triệu đồng. Đối với sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ theo quy định tại Điều 2 Nghị định số [140/2017/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/bo-may-hanh-chinh/nghi-dinh-140-2017-nd-cp-chinh-sach-thu-hut-tao-nguon-can-bo-tu-sinh-vien-tot-nghiep-xuat-sac-369422.aspx) ngày 05 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ còn được hỗ trợ một lần bằng tiền 75 triệu đồng.

*2.1.10. Tỉnh Kiên Giang*

Nghị quyết số 181/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 quy định mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Kiên Giang

\* Mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức

Chi phí dịch vụ đào tạo và các khoản chi phí bắt buộc phải trả cho các cơ sở đào tạo. Chi hỗ trợ kinh phí mua tài liệu học tập bắt buộc, tối đa không quá 800.000 đồng/năm (thời gian tập trung học tập một năm từ 4 tháng trở lên). Hỗ trợ cán bộ, công chức là nữ: 100.000 đồng/người/tháng. Hỗ trợ cán bộ, công chức là người dân tộc thiểu số: 100.000 đồng/người/tháng. Chi hỗ trợ một phần tiền ăn, chi phí đi lại, thuê chỗ nghỉ: học trong tỉnh mức hỗ trợ tối đa: 40.000 đồng/người/ngày; học ngoài tỉnh mức hỗ trợ tối đa: 70.000 đồng/người/ngày. Hỗ trợ một phần tiền thuê chỗ nghỉ cho cán bộ, công chức trong những ngày đi tập trung học tại cơ sở đào tạo (trong trường hợp cơ sở đào tạo và đơn vị tổ chức đào tạo xác nhận không bố trí được chỗ nghỉ): Học trong tỉnh mức hỗ trợ tối đa: 50.000 đồng/người/ngày. Học ngoài tỉnh mức hỗ trợ tối đa: 80.000 đồng/người/ngày. Hỗ trợ chi phí đi lại từ cơ quan đến nơi học tập (một lượt đi và về; nghỉ lễ; nghỉ tết).

Khoán kinh phí làm và bảo vệ luận án tiến sĩ, luận văn tốt nghiệp sau khi có bằng cho cán bộ, công chức, viên chức (kể cả đào tạo trong nước và ngoài nước), mức: Tiến sĩ: 50.000.000 đồng. Thạc sĩ: 25.000.000 đồng. Bác sĩ, dược sĩ chuyên khoa cấp II: 30.000.000 đồng. Bác sĩ, dược sĩ chuyên khoa cấp I: 20.000.000 đồng.

2.2. Đối với thành phố Hải Phòng

2.2.1. Đánh giá thực trạng nguồn nhân lực y tế

Ngành y tế có 3 cơ quan hành chính, 36 đơn vị sự nghiệp: 09 bệnh viện tuyến thành phố; 7 trung tâm tuyến thành phố; 5 bệnh viện tuyến quận, huyện; 15 Trung tâm Y tế quận/huyện (04 TTYT thực hiện công tác y tế dự phòng, 01 TTYT kết hợp quân dân y huyện Bạch Long Vĩ, 10 Trung tâm thực hiện chức năng khám chữa bệnh và y tế dự phòng); 217 Trạm y tế xã/phường và 01 trạm y tế thôn (trực thuộc các TTYT).

- Mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp y tế hiện nay như sau:

+ Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: 02 (Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp; Trung tâm Kiểm dịch Y tế quốc tế);

+ Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: 04 (Bệnh viện Phụ sản, Bệnh viện Trẻ em, Bệnh viện Kiến An, Bệnh viện Mắt);

+ Đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên: 30 đơn vị.

Biên chế hành chính giao năm 2023 là 73; số người làm việc theo định mức tại 6 đơn vị tự chủ nhóm I, nhóm II là 4783; số người làm việc được giao tại 30 đơn vị tự chủ nhóm III, IV là 6104, trong đó số người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp là 1667.

Tổng số công chức, viên chức và người lao động trong các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế là 9141 người:

+ Tổng số nhân lực trong các cơ quan hành chính: 68 công chức, 11 hợp đồng lao động phục vụ (HĐ theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP).

+ Tổng nhân lực chuyên môn tại các đơn vị sự nghiệp là 9.096 người, chỉ đạt 78,8% so định mức quy định tại Thông tư 03 (11.328 người, có phụ lục kèm theo), trong đó:

. Đơn vị tự chủ I, II là: 3.897 người, chỉ đạt 78,6% so định mức quy định tại Thông tư 03 (4.783 người).

. Đơn vị tự chủ III, IV là: 5.163 người, chỉ đạt 78,9% so định mức quy định tại Thông tư 03 (6.545 người). So với biên chế được giao 2023 là 5163/6104 người, chỉ đạt 84,6%.

Trong các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, số nhân lực có trình độ đại học trở lên là 4.091 người chiếm 45,15% (toàn quốc năm 2020: 31.5%). Tổng số bác sĩ là 1.884 người, tổng số dược sĩ đại học là 164 người. Tỷ lệ bác sĩ có trình độ sau đại học trong tổng số bác sĩ là 42% (791/1.884). Tỷ lệ dược sĩ có trình độ sau đại học/ tổng số dược sĩ đại học là 23,78% (39/164).

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuyên môn** | **Tổng chung** | **Chia theo trình độ** | | | | | | |
| **PGS** | **TS** | **CKII** | **Ths, CKI** | **ĐH** | **CĐ, TH** | **SC** |
| **Bác sỹ** | 1.884 | 6 | 34 | 151 | 600 | 1093 |  |  |
| **Dược sỹ** | 422 |  |  | 2 | 37 | 125 | 258 |  |
| **YTCC** | 125 |  |  |  | 69 | 56 |  |  |
| **ĐD, HS, KTV** | 4.877 |  |  |  |  | 1211 | 3666 |  |
| **Y sỹ KCB** | 424 |  |  |  |  |  | 424 |  |
| **CM khác** | 1.328 |  |  |  |  | 707 | 224 | 397 |
| **TỔNG** | **9.060** | **6** | **34** | **153** | **706** | **3.192** | **4.572** | **397** |

Nhân lực tuyến thành phố chiếm 54,9% (4974/9060\*100), tuyến huyện là 30,62% (2774/9060), tuyến xã là 14,48% (1312/9060). Tỉ lệ bác sĩ ở tuyến thành phố là 59,61% (1123/1884), tuyến huyện là 31,26% (589/1884), tuyến xã là 9,13% (172/1884). Trạm Y tế có bác sĩ định biên tại trạm 165/218 = 75.7% (toàn quốc 82,86%). Trạm Y tế có bác sĩ làm việc tại trạm là 84.3%. Tỷ lệ bác sỹ/vạn dân 8,6;dược sỹ ĐH/vạn dân 0,66 (toàn quốc là 8,47 và 0.83; Hà Nội là 10,9 và 0.45; thành phố Hồ Chí Minh là 20.5 và 1.16 - chỉ tính trong các đơn vị công lập).

**NHÂN LỰC SỰ NGHIỆP Y TẾ TRỰC THUỘC SỞ Y TẾ THEO LOẠI ĐƠN VỊ**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Tổng chung toàn khối** | **BS** | **DSĐH** | **Y sỹ** | **Điều dưỡng, Hộ sinh, KTV Y** |
| **BV Q/H** | 1.281 | 259 | 31 |  | 705 |
| **TTYT Q/H** | 1.493 | 330 | 41 |  | 710 |
| **TRẠM Y TẾ** | 1.312 | 172 | 4 | 424 | 567 |
| **BVTP** | 4.619 | 1.023 | 74 |  | 2.784 |
| **TTCK** | 355 | 100 | 14 |  | 111 |
| **TỔNG CỘNG** | **9.060** | **1.884** | **164** | **424** | **4.877** |

Trong tổng số bác sĩ của ngành, hiện có 531 người được đào tạo từ y sĩ lên bác sĩ (tuyến thành phố: 82, tuyến huyện 315, tuyến xã 134), trong đó có 208 bác sĩ đã được đào tạo sau đại học. Hiện nay các đơn vị đang cử 25 người đi học từ y sĩ lên bác sĩ (tuyến thành phố: 01, tuyến huyện 03, tuyến xã 21).

Dự tính nhân lực theo chuyên ngành đào tạo so với số nhân lực hiện có mặt, số còn thiếu và dự kiến bù người nghỉ hưu 5 năm tới trong toàn ngành là 470 BS, 88DS ĐH, 1308 điều dưỡng/hộ sinh/KTV/y sĩ; trong đó ở các đơn vị tự chủ nhóm III, IV là 334 BS, 44 DS ĐH, 989 điều dưỡng/hộ sinh/KTV/y sĩ.

**BẢNG SỐ LIỆU VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ** | **Số lượng đào tạo** | |
| **Năm 2021** | **Năm 2022** |
|  | ***Tổng cộng*** | **466** | **451** |
| 1 | Tiến sĩ Y khoa | 3 | 3 |
| 2 | BS CKII | 20 | 21 |
| 3 | BS CKI | 50 | 79 |
| 4 | Ths y | 20 | 29 |
| 5 | Bác sĩ | 15 | 9 |
| 6 | DS CKII | 5 | 0 |
| 7 | DS CKI | 5 | 4 |
| 8 | Ths dược | 6 | 1 |
| 9 | ĐH dược | 3 | 2 |
| 10 | CĐ dược | 8 | 3 |
| 11 | Sau ĐH điều dưỡng, hộ sinh, KTV | 19 | 22 |
| 12 | ĐH điều dưỡng, hộ sinh, KTV | 181 | 139 |
| 13 | CĐ điều dưỡng, hộ sinh, KTV | 32 | 27 |
| 14 | Sau ĐH khác | 6 | 1 |
| 15 | Đại học kỹ thuật y sinh | 1 | 0 |
| 16 | Đào tạo chuyên môn ngắn hạn | 92 | 111 |

Công tác phát triển nhân lực y tế của thành phố các năm qua đã được Thành uỷ, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân thành phố quan tâm và đạt được những thành tựu rõ rệt. Tổ chức bộ máy và nhân lực y tế ngày càng được củng cố, ổn định và phát triển; cơ cấu nhân lực từng bước được điều chỉnh phù hợp; chất lượng nguồn nhân lực đang dần được nâng cao để đáp ứng thực hiện nhiệm vụ trong tình hình mới. Công tác đào tạo được chú trọng để đáp ứng cả y tế phổ cập, y tế chuyên sâu và đã đào tạo một số chuyên gia đầu ngành giỏi..

Tuy nhiên, nhân lực ngành Y tế còn thiếu về số lượng so định mức tối thiểu Thông tư 03/2023/TT-BYT (phụ lục nhân lực gửi kèm theo). Có nguồn nhân lực chất lượng cao nhưng còn thiếu ở một số chuyên ngành sâu và chưa thực sự mạnh mẽ. Thiếu bác sỹ một số các bệnh viện quận huyện; trạm y tế xã, phường; ở các đơn vị thực hiện chức năng y tế dự phòng; ở các chuyên khoa có sức hấp dẫn thấp như giải phẫu bệnh, pháp y, tâm thần, lao, phong, HIV/AIDS... Tại các đơn vị làm công tác dự phòng tuyến huyện thiếu bác sỹ chuyên khoa y tế dự phòng. Tại các bệnh viện chuyên khoa khó như Tâm thần, Lao, Phục hồi chức năng, Trung tâm cấp cứu 115 và các đơn vị tuyến huyện, trạm Y tế do không thu hút được bác sỹ về công tác, phải sử dụng y sỹ trong công tác khám chữa bệnh. Cơ cấu nguồn nhân lực chưa hợp lý: Tỷ lệ dược sỹ đại học/ bác sỹ thấp. Phân bố nhân lực chưa cân đối, tập trung chủ yếu ở tuyến thành phố; nhân lực ở tuyến y tế cơ sở còn thấp, đặc biệt ở tuyến xã. Với đặc thù ngành y tế, công tác đào tạo, bồi dưỡng phải thực hiện thường xuyên, liên tục. Tuy nhiên thực tế việc đào tạo bồi dưỡng trong những năm qua còn dàn trải, đơn lẻ, chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ, do nhân lực trong nhiều năm chưa được giao đủ, các đơn vị phải tập trung, ưu tiên nhân lực cho thực hiện nhiệm vụ chuyên môn; một phần điều kiện kinh tế còn khó khăn, không có hỗ trợ của đơn vị cho công tác đào tạo.

Tình trạng nghỉ việc tại thành phố Hải Phòng so với các tỉnh thành khác là không nhiều, tuy nhiên so với các năm trước đây thì số lượng tăng gấp đôi, đặc biệt nhiều người đã có kinh nghiệm, trình độ chuyên môn cao, ở các đơn vị tuyến thành phố và có cả những trường hợp là cán bộ lãnh đạo. Tại Hải Phòng: Năm 2018 có 65 người thôi việc, năm 2019 có 67 người. Năm 2020, các đơn vị y tế công lập có 105 người thôi việc (46 viên chức, 59 lao động hợp đồng). Năm 2021, có 121 người xin thôi việc (gồm 89 viên chức và 32 hợp đồng chuyên môn lao động). Tính đến tháng 12/2022 có 128 người xin thôi việc gồm 104 viên chức (12 bác sĩ sau đại học, 18 Bác sĩ, 63 NVYT và 11 chuyên ngành khác; về chức vụ có 02 trưởng khoa/phòng, 06 phó trưởng khoa/phòng, 03 KTV/Điều dưỡng trưởng, 01 phó trưởng trạm), 25 lao động hợp đồng chuyên môn. Số người nghỉ việc, thôi việc năm 2022, có 2/3 người với độ tuổi trên 35 tuổi (tương ứng có kinh nghiệm công tác trên 10 năm); 60% ở các đơn vị tuyến thành phố. Trong số người thôi việc năm 2022 có 7 bác sĩ và 3 điều dưỡng chuyển sang bệnh viện tư nhân trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Để đào tạo được đội ngũ nhân lực thay thế cần phải có thời gian dài, số lượng nhân lực giảm, đặc biệt cán bộ có kinh nghiệm gây thiếu hụt nhân lực, có các kỹ thuật chuyên môn không thực hiện được nhất là ở tuyến cơ sở, số lượng bác sĩ công tác tại đơn vị đã thiếu lại càng thiếu.

**Nguyên nhân thôi việc:** Khối lượng công việc nhiều, áp lực lớn; quá tải công việc không được nghỉ ngơi; chế độ thu nhập thấp (thu nhập bình quân trên 7 triệu/01 người/ tháng), chế độ thu hút, ưu đãi chưa tương xứng khối lượng công việc; môi trường làm việc chưa thuận lợi do cơ sở hạ tầng, vật chất trang thiết bị hạn chế; cơ chế chính sách còn vướng mắc; chế độ bảo vệ với nhân viên y tế chưa được quan tâm.

Công tác tuyển dụng nhân lực y tế được quan tâm, triển khai đúng quy định: Đăng tuyển dụng công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng. Các đơn vị ngành y tế trực tiếp trao đổi với các Trường đào tạo nhân lực y tế tổ chức các buổi truyền thông hướng nghiệp, giới thiệu về các đơn vị đối với các sinh viên chuẩn bị ra trường. Một số đơn vị đã giành được kinh phí để thực hiện chế độ thu hút, đãi ngộ nhân lực bác sĩ; bố trí nơi ở cho các sinh viên tốt nghiệp, bác sĩ ra trường khi về công tác tại đơn vị. Tuy nhiên, việc tuyển dụng không đáp ứng đủ số nghỉ hưu, chuyển công tác, thôi việc. Nhu cầu tuyển dụng có nhưng không tuyển dụng được theo nhu cầu cả ở trình độ chuyên môn bác sĩ và cả nhóm điều dưỡng.

Công tác tuyển dụng nhân viên y tế tại cơ sở y tế nhóm III, IV năm 2022 (thuộc thẩm quyền tuyển dụng của Sở Y tế):

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ** | **Tuyển dụng** | | **Ký hợp đồng** | |
| **Năm 2022** | **Năm 2023** | **Năm 2022** | **Năm 2023** |
| 1 | Bác sĩ | 86 | 26 | 138 | 18 |
| 2 | Điều dưỡng | 71 | 26 | 129 | 15 |
| 3 | Dược sĩ ĐH | 10 | 2 | 25 | 1 |
| 4 | Dược sỹ cao đẳng | 10 | 1 |  | 8 |
| 5 | Kỹ thuật viên | 5 | 1 | 27 | 3 |
| 6 | Khác | 72 | 23 | 92 | 5 |
| **Tổng** | | **254** | **79** | **411** | **50** |

Công tác tuyển dụng nhân viên y tế tại cơ sở y tế nhóm I, II (thuộc thẩm quyền tuyển dụng của đơn vị): Năm 2022, BV Việt Tiệp tuyển dụng 216 người.

Năm 2022, số lượng tuyển dụng thiếu 14 chỉ tiêu so với nhu cầu tuyển dụng, gồm 12 bác sĩ, 2 điều dưỡng.

2.2.2. Đánh giá năng lực chuyên môn của các chuyên khoa chính trong mục tiêu phấn đấu trở thành TTYT vùng Duyên hải Bắc bộ

Năng lực, chất lượng điều trị ở các tuyến được nâng lên rõ rệt. Các bệnh viện tuyến thành phố đã thực hiện 100% kỹ thuật; các bệnh viện tuyến quận, huyện thực hiện 70-85% kỹ thuật theo phân tuyến kỹ thuật của Bộ Y tế.

Đối với các Bệnh viện tuyến thành phố như: Hữu nghị Việt Tiệp, Phụ sản, Trẻ em, Mắt...: Nhiều kỹ thuật cao, công nghệ mới trong chẩn đoàn và điều trị đã được triển khai, làm chủ như can thiệp tim mạch, phẫu thuật nội soi, hỗ trợ sinh sản... Nhiều kỹ thuật cao trước đây chỉ làm được ở các bệnh viện tuyến Trung ương, nhưng nay đã trở thành thường quy ở nhiều bệnh viện tuyến thành phố mà các tỉnh, thành phố khác chưa làm được. Mặc dù vậy, khi so sánh với thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì còn nhiều kỹ thuật Hải Phòng chưa triển khai được (Phụ lục kèm theo).

Đối với các Bệnh viện/TTYT có giường bệnh mặc dù đã triển khai được 70-85% danh mục kỹ thuật được phê duyệt nhưng còn nhiều kỹ thuật chưa thực hiện được. Đặc biệt khi thực hiện việc thông tuyến bảo hiểm y tế, số bệnh nhân giảm nhiều, nhiều cơ sở có công suất sử dụng giường bệnh chỉ còn 30-50% như TTYT Tiên Lãng (50%), Hồng Bàng (32%). Việc thực hiện danh mục kỹ thuật so với các bệnh viện cùng tuyến tương đương với các tỉnh Thái Bình, Hải Dương, nhưng kém hơn các thành phố lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh thậm chí kém hơn tỉnh Quảng Ninh (các TTYT tuyến huyện của Quảng Ninh đang thực hiện một số kỹ thuật cao: PT nội soi các cấp cứu ổ bụng, cắt túi mật nội soi, tuyến giáp qua đường miệng, nội soi tán sỏi; Chụp CT, MRI; Có một số đơn vị triển khai chạy thận nhân tạo, điều trị oxy cao áp...., PT phaco thay thủy tinh thể;...

Tình trạng chuyển tuyến khám và điều trị lên tuyến trên (TW) đang có dấu hiệu tăng dần theo các năm gần đây: năm 2021 số chuyển tuyến là 3.183; năm 2022 là 3.957 lượt. Một số mặt bệnh có số bệnh nhân chuyển tuyến còn cao như: Ung thư; Tăng huyết áp; Đái tháo đường. Một trong những nguyên nhân chính là do thiếu thuốc điều trị (do cơ chế đấu thầu); do thiếu trang thiết bị (các trang thiết bị đã cũ; hỏng; chưa được đầu tư mới) và thiếu nhân lực. Nhân lực làm nhiệm vụ khám chữa bệnh phải gắn với việc cấp chứng chỉ hành nghề và số lượng nhân lực theo số lượng bệnh nhân. Một bác sĩ thì chỉ được thực hiện khám chữa bệnh theo chứng chỉ hành nghề được cấp. Do vậy, khi thiếu nhân lực thì không thể sử dụng nhân lực có trình độ đa khoa nhưng chứng chỉ hành nghề chuyên khoa này khám cho chuyên khoa khác và số lượng bệnh nhân đông thì cũng không được khám vượt quy định; trong trường hợp không đảm bảo quy định này, cơ quan Bảo hiểm y tế sẽ xuất toán.

2.2.3. Thực trạng về chế độ chính sách trong khuyến khích đào tạo và thu hút nguồn nhân lực của thành phố

Để thu hút, xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ Y tế có trình độ đại học và sau đại học, Thành ủy, Uỷ ban nhân dân thành phố và ngành y tế Hải Phòng đã xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực, như:

- Nghị quyết 23/2019/NQ-HDND ngày 19/7/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố quy định mức chi cho công tác đào tạo, bổi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và người hoạt động không chuyên trách thành phố Hải Phòng.

- Quyết định 2252/QĐ-UB ngày 18/9/2003 về việc quy định tạm thời chế độ ưu đãi đối với bác sĩ, dược sĩ đang công tác hoặc chuyển công tác trong ngành Y tế gồm: Ưu đãi nhà ở, bố trí hợp lý hóa gia đình, trợ cấp thêm ngoài lương; được thanh toán học phí, kinh phí mua tài tiệu học, hỗ trợ kinh phí bảo vệ luận văn, khi được phong học hàm, hỗ trợ kinh phí đi lại, tạm trú và chế độ ưu đãi với người được mời giảng bài, hội chẩn, phẫu thuật *(hiện đã hết hiệu lực)*.

- Quyết định số 2318/QĐ-UBND ngày 16/11/2009 của UBND thành phố quy định về chế độ trợ cấp đối với cán bộ, công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng *(còn hiệu lực, nhưng đơn vị không thực hiện được do không có nguồn kinh phí)*.

- Quyết định số 143/SYT-TCCB ngày 29/5/2009 về việc chi học phí đối với y sĩ, dược sĩ trung học đi học bác sĩ, dược sĩ đại học thuộc miền núi, hải đảo, vùng khó khăn của thành phố.

- Ủy ban nhân dân thành phố ban hành Công văn số 5849/UBND-NV, ngày 13/9/2018 về thực hiện chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ trên cơ sở Kết luận số 86-KL/TW của Bộ Chính trị về chính sách thu hút, tạo nguồn cán bộ từ sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, cán bộ khoa học trẻ; Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ;Công văn số 2458/BNV-CCVC của Bộ Nội vụ.

Kết quả thực hiện các quy định trên: Ngành Y tế chưa thu hút được nhân lực theo Nghị định số 140/2017/NĐ-CP của Chính phủ. Việc thực hiện chế độ hỗ trợ kinh phí đào tạo, học phí, trợ cấp thêm ngoài lương; được thanh toán học phí, kinh phí mua tài tiệu học, hỗ trợ kinh phí bảo vệ luận văn, khi được phong học hàm, hỗ trợ kinh phí đi lại, tạm trú chỉ thực hiện được tại một số đơn vị lớn như Bệnh viện Việt Tiệp, Kiến An, Trẻ Em, Mắt; các đơn vị còn lại không thực hiện được do quy định nguồn kinh phí đơn vị không có để thực hiện chi trả.

Về chế độ chính sáchtrong khuyến khích đào tạo, ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực y tế thành phố Hải Phòng còn chưa tương xứng, chưa phù hợp với thực tế. Trong khi nhiều tỉnh, thành phố đã ban hành các chính sách trong khuyến khích đào tạo, ưu đãi, thu hút nguồn nhân lực trong đó có nhân lực y tế

**II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG NGHỊ QUYẾT**

**1. Mục đích**

Việc xây dựng chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút phù hợp nhằm động viên, khuyến khích đội ngũ nhân viên ngành Y tế tích cực học tập nâng cao trình độ chuyên môn; thu hút được nguồn nhân lực y tế có chất lượng, các chuyên gia tại các cơ sở y tế; nâng cao chất lượng nhân lực y tế đồng bộ từ tuyến xã đến tuyến tỉnh để thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới và Nghị quyết 07-NQ/TU ngày 02/8/2018 của Ban Thường vụ Thành ủy về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trở thành Trung tâm Y tế vùng Duyên hải Bắc bộ.

**2. Quan điểm xây dựng Nghị quyết**

- Phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội thành phố và khả năng cân đối nguồn ngân sách.

- Hợp hiến, hợp pháp, phù hợp với chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, đúng thẩm quyền; hình thức, trình tự, thủ tục.

- Đảm bảo chính sách được thực hiện hiệu quả, tính khả thi cao.

**III. PHẠM VI ĐIỀU CHỈNH, ĐỐI TƯỢNG**

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực ngành y tế tại các các cơ sở y tế công lập thuộc và trực thuộc Sở Y tế thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024 - 2030.

**2. Đối tượng áp dụng**

*2.1. Đối tượng được hưởng chính sách trong đào tạo*

- Viên chức y tế thuộc các đơn vị trực thuộc Sở Y tế được cơ quan có thẩm quyền (Giám đốc Sở Y tế hoặc người đứng đầu đơn vị trực thuộc Sở Y tế cử đi được sự thẩm định của Sở Y tế) cử đi đào tạo, học tập kỹ thuật chuyên môn, tiếp nhận kỹ thuật chuyên môn ở tuyến trên; cử đi đào tạo/ tăng cường chuyên môn cho tuyến dưới.

- Viên chức được Thủ trưởng các đơn vị tuyến Trung ương cử đi đào tạo, tăng cường, chuyển giao kỹ thuật chuyên môn cho các đơn vị y tế công lập tự chủ nhóm III, IV trực thuộc Sở Y tế Hải Phòng.

*2.2. Đối tượng được hưởng chế độ ưu đãi*

Viên chức chuyên ngành y tế trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ nhóm III, IV được cấp có thẩm quyền đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên được hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng.

*2.3. Đối tượng được hưởng chính sách thu hút*

- Sinh viên hoặc viên chức từ các tỉnh khác có bằng tốt nghiệp các chuyên ngành Bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên y; y sĩ (về công tác tại trạm y tế) được thu hút về làm việc tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc ngành Y tế Hải Phòng.

**IV. MỤC TIÊU, NỘI DUNG CỦA CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, ĐÃI NGỘ VÀ THU HÚT NHÂN LỰC NGÀNH Y TẾ; GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

**1. Mục tiêu chính sách**

Xây dựng cơ chế, chính sách đủ mạnh tạo chuyển biến nhanh, rõ nét trong xây dựng, phát triển nguồn nhân lực ngành Y tế thành phố Hải Phòng đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của thành phố trong thời kỳ hội nhập quốc tế. Góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết số 45-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị thành phố Hải Phòng là Trung tâm y tế vùng Duyên hải Bắc bộ.

**2. Nội dung**

2.1. Chế độ hỗ trợ trong đào tạo

Sử dụng ngân sách thành phố để thực hiện chế độ hỗ trợ đào tạo đối với: nhân viên y tế tại các đơn vị tự chủ nhóm III, IV (chưa thực hiện tự chủ chi thường xuyên, vẫn được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc đảm bảo một phần chi thường xuyên) được cử đi đào tạo, học tập kỹ thuật chuyên môn, đi tiếp nhận kỹ thuật chuyên môn và cho nhân lực đi đào tạo, chuyển giao kỹ thuật chuyên môn, tăng cường chuyên môn tuyến trên cho tuyến dưới ở các đơn vị y tế công lập tự chủ nhóm III, IV trực thuộc Sở Y tế Hải Phòng). Cụ thể:

2.1.1. Đối tượng được hưởng chính sách:

- Viên chức y tế thuộc các đơn vị trực thuộc Sở Y tế, được cơ quan có thẩm quyền (Giám đốc Sở Y tế hoặc người đứng đầu đơn vị trực thuộc Sở Y tế cử đi được sự thẩm định của Sở Y tế) cử đi đào tạo, học tập kỹ thuật chuyên môn, tiếp nhận kỹ thuật chuyên môn ở tuyến trên; cử đi đào tạo/ tăng cường chuyên môn cho tuyến dưới.

- Viên chức được Thủ trưởng các đơn vị tuyến Trung ương cử đi đào tạo, tăng cường, chuyển giao kỹ thuật chuyên môn cho các đơn vị y tế công lập tự chủ nhóm III, IV trực thuộc Sở Y tế Hải Phòng.

2.1.2. Điều kiện để được hưởng chính sách:

Đối tượng cử đi đào tạo, học tập kỹ thuật chuyên môn; cử đi đào tạo, tăng cường chuyên môn cho tuyến dưới được hưởng chính sách hỗ trợ đào tạo phải đáp ứng các điều kiện:

- Có 01 năm liền kề trước tính từ thời điểm cử đi học của cấp có thẩm quyền đánh giá hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên;

- Có chuyên ngành đào tạo phù hợp với vị trí việc làm được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Còn thời gian công tác sau khi kết thúc khóa đào tạo theo văn bằng ít nhất 8 năm; 4 năm đối với đào tạo các kỹ thuật chuyên môn.

- Có cam kết tiếp tục làm việc tại đơn vị được cử đi học hoặc tại các đơn vị y tế công lập do thành phố Hải Phòng quản lý ít nhất 8 năm sau khi hoàn thành khóa đào tạo và được hưởng chế độ hỗ trợ trong đào tạo.

2.1.3. Mức hỗ trợ trong đào tạo

Viên chức y tế được cử đi đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, đúng theo vị trí việc làm được:

- Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo theo mức thu của các cơ sở đào tạo.

- Hỗ trợ chi phí đi lại, lưu trú, tài liệu: 3,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng.

- Được hưởng các chế độ ưu đãi tùy theo các hình thức đào tạo dưới đây:

2.1.3.1. Đào tạo hệ văn bằng chuyên môn y tế (tiến sĩ; thạc sĩ; CKII; CKI; bác sĩ nội trú; đào tạo bác sĩ tại trạm y tế cấp xã, trung tâm y tế tuyến huyện và huyện đảo):

Các bác sĩ, dược sĩ đang công tác tại các đơn vị ngành y tế, được đơn vị cử đào tạo về chuyên môn sau đại học theo đúng chuyên ngành đào tạo, đúng vị trí việc làm, khi tốt nghiệp được hưởng mức trợ cấp một lần như sau:

+ Tiến sĩ: 50 lần mức lương cơ sở;

+ Bác sỹ chuyên khoa cấp II, Dược sỹ chuyên khoa cấp II: 40 lần mức lương cơ sở;

+ Bác sỹ nội trú: 35 lần mức lương cơ sở;

+ Thạc sĩ, Bác sỹ chuyên khoa cấp I, Dược sĩ chuyên khoa cấp I: 30 lần mức lương cơ sở.

+ Các viên chức đang công tác tại trạm y tế cấp xã, trung tâm y tế tuyến huyện và huyện đảo khi tốt nghiệp bác sĩ được hưởng mức trợ cấp một lần: 15 lần mức lương cơ sở (gồm các viên chức có bằng tốt nghiệp hoặc được cử đi đào tạo trong giao đoạn năm 2024 – 2030).

***Nhu cầu đào tạo theo hệ văn bằng chuyên môn***

| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Số lượng đào tạo dự kiến năm 2024** | **Số lượng đào tạo dự kiến năm 2025** | **Số lượng đào tạo dự kiến năm 2026** | **Số lượng đào tạo dự kiến năm 2027** | **Số lượng đào tạo dự kiến năm 2028** | **Số lượng đào tạo dự kiến năm 2029** | **Số lượnSSố lượng đào tạo dự kiến năm 2030** | **Tổng 7 năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tổng cộng** | **300** | **297** | **272** | **268** | **261** | **261** | **261** | **1.920** |
|  | ***ĐV tự chủ nhóm 3,4*** | **102** | ***101*** | ***77*** | ***74*** | ***67*** | ***67*** | ***67*** | 555 |
| 1 | Tiến sĩ c. ngành y tế | 16 | 14 | 12 | 12 | 12 | 12 | 12 | ***90*** |
|  | *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | 3 | *2* | 1 | *1* | *1* | *1* | *1* | *10* |
| 2 | Chuyên khoa cấp II | 117 | 114 | 104 | 102 | 99 | 99 | 99 | ***734*** |
|  | *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *28* | *25* | *15* | *14* | *11* | *11* | *11* | *115* |
| 3 | Bác sĩ nội trú | 6 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 30 |
|  | *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *1* | 0 | *0* | *0* | *0* | *0* | *0* | *01* |
| 4 | Thạc sĩ, CKI | 143 | 146 | 138 | 137 | 134 | 134 | 134 | 966 |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 3,4* | *54* | *57* | *49* | *48* | *45* | *45* | *45* | *343* |
| 5 | Tốt nghiệp bác sĩ (TYT tuyến xã, TTYT và huyện đảo) | 18 | 19 | 14 | 13 | 12 | 12 | 12 | 100 |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 3,4* | *16* | *17* | *12* | *11* | *10* | *10* | *10* | *86* |

Trong 07 năm dự kiến số lượt nhân lực cử đi đào tạo là 1.920 lượt, trong đó số lượt đào tạo tại các đơn vị tự chủ nhóm III, IV là 555 lượt.

2.1.3.2. Đào tạo chuyển giao/ tăng cường kỹ thuật chuyên môn cho tuyến dưới:

Cán bộ nhân viên y tế đi tăng cường chuyên môn, chuyển giao kỹ thuật chuyên môn từ tuyến trên về tuyến dưới được hưởng các chế độ theo quy định tại Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh. Ngoài ra, được hưởng chế độ ưu đãi mức:

+ Cán bộ nhân viên y tế đi đào tạo/tăng cường chuyên môn tuyến trên về tuyến dưới hoặc được cử đi tăng cường chuyên môn cho đơn vị y tế khác trong ngành được cấp có thẩm quyền (Giám đốc Sở Y tế hoặc người đứng đầu đơn vị tiếp nhận nhân viên y tế đến tăng cường chuyên môn) đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên được hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng:

- 3.0 lần mức lương cơ sở/tháng/người.

- 5.0 lần mức lương cơ sở/tháng/người đối với đi tăng cường/ chuyển giao kỹ thuật tại huyện đảo Bạch Long Vĩ, hoặc viên chức tuyến Trung ương đi tăng cường cho đơn vị sự nghiệp nhóm III, IV trực thuộc Sở Y tế Hải Phòng (được hưởng thêm ngoài ưu đãi theo quy định hưởng theo Quyết định số 409/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân thành phố đối với người làm việc trên huyện đảo Bạch Long Vĩ).

Cán bộ nhân viên y tế đi học tập kỹ thuật chuyên môn (chuyên khoa), tiếp nhận chuyển giao kỹ thuật chuyên môn được hưởng chế độ ưu đãi mức 05 lần lương cơ sở/01 kỹ thuật chuyển giao thành công hoặc kỹ thuật chuyên môn (chuyên khoa). Trong thời gian học tập kỹ thuật chuyên môn (học tại đơn vị khác) được hỗ trợ chi phí đi lại, lưu trú, tài liệu: 3,0 lần mức lương cơ sở/người/tháng; trung bình mỗi kỹ thuật 3 tháng. Được hỗ trợ 100% học phí theo quy định.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lượng cán bộ tuyến trên dự kiến đi chuyển giao, tăng cường chuyên môn, kỹ thuật (tính theo tháng)** | | | Số lượng nhân viên dự kiến cử đi học tập kỹ thuật chuyên môn hoặc tiếp nhận kỹ thuật bàn giao (Người học) | Ghi chú (Nguồn kinh phí do ngân sách thành phố cấp đối với: nhân viên các đơn vị tự chủ nhóm 3 được cử đi đào tạo, học tập kỹ thuật chuyên môn, đi tiếp nhận kỹ thuật chuyên môn và cho nhân lực đi đào tạo, chuyển giao kỹ thuật chuyên môn cho các đơn vị y tế công lập tự chủ nhóm III, IV. Hỗ trợ người đi học 3 lần mức lương cơ sở và học phí (nếu học tại đơn vị khác) và hỗ trợ '05\*lương cơ sở/01 kỹ thuật/ người học khi hoàn thành kỹ thuật chuyên môn được chuyển giao. Hỗ trợ người đi đào tạo/tăng cường chuyên môn 3,0 lần mức lương cơ sở/tháng/người; nếu là cán bộ tuyến Trung ương đi đào tạo/ tăng cường hoặc đi đào tạo/ tăng cường cho huyện đảo Bạch Long Vĩ được hỗ trợ 5,0 lần mức lương cơ sở/tháng/người. Tính trung bình 1 KT chuyển giao 3 tháng |
| Tổng | CB tuyến TW chuyển giao hoặc cán bộ đi tăng cường cho BLV | CB tuyến TP chuyển giao hoặc đi tăng cường CM |
| **Tổng 7 năm** | **6.348** | **1.137** | **5.211** | **1.154** | - Tăng cường tại huyện đảo Bạch Long Vĩ : Vẫn hưởng theo Quyết định số 409/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân thành phố đối với người làm việc trên huyện đảo Bạch Long Vĩ).  **Kinh phí chi cho 7 năm là 67.453,2** |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | 5.433 | 222 | 5.211 | 410 | 40.469,40 |
| **Năm 2024** | **972** | **213** | **759** | **283** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 67 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 16** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 189 | 189 | 0 | 143 |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *783* | *24* | *759* | *140* |  |
| **Năm 2025** | **891** | **150** | **741** | **151** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 46 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 6** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 120 | 120 | 0 | 96 |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *771* | *30* | *741* | *55* |  |
| **Năm 2026** | **828** | **96** | **732** | **113** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 28 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 5** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 66 | 66 | 0 | 59 |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *762* | *30* | *732* | *54* |  |
| **Năm 2027** | **921** | **165** | **756** | **151** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 51 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 5** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 135 | 135 | 0 | 104 |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *786* | *30* | *756* | *47* |  |
| **Năm 2028** | **912** | **171** | **741** | **152** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 53 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 6** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 135 | 135 | 0 | 114 |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *777* | *36* | *741* | *38* |  |
| **Năm 2029** | **912** | **171** | **741** | **152** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 53 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 6** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 135 | 135 | 0 | 114 |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *777* | *36* | *741* | *38* |  |
| **Năm 2030** | **912** | **171** | **741** | **152** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 53 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 6** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 135 | 135 | 0 | 114 |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *777* | *36* | *741* | *38* |  |

Số lượng viên chức tuyến trên đi đào tạo/tăng cường kỹ thuật chuyên môn cho tuyến dưới trong 07 năm là 6.348 lượt người, trong đó đi đào tạo, tăng cường cho đơn vị nhóm III, IV là 5.433 lượt người (tính theo tháng). Số viên chức dự kiến tiếp nhận chuyên môn tại đơn vị tự chủ nhóm III, IV là 1.154 lượt người.

1.2.4. Nghĩa vụ của người được hỗ trợ

Các cán bộ, nhân viên y tế được đi đào tạo phải cam kết tiếp tục làm việc tại đơn vị được cử đi học hoặc tại các đơn vị y tế công lập do thành phố Hải Phòng quản lý:

- Ít nhất 08 năm sau khi hoàn thành khóa đào tạo theo văn bằng;

- Trong 04 năm đối với các trường hợp học tập kỹ thuật chuyên môn (chuyên khoa) hoặc chuyển giao kỹ thuật chuyên môn.

Trong trường hợp không thực hiện đúng cam kết sẽ phải thực hiện việc đền bù, với mỗi năm còn thiếu so cam kết phải đền bù gấp 2 lần tổng số kinh phí đã nhận hỗ trợ cho công tác đào tạo, bồi dưỡng. Thời gian đi đào tạo, bồi dưỡng, nếu trên 01 tháng thì trong thời gian đi học không hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng quy định tại mục dưới đây.

Nguồn kinh phí thực hiện chế độ đào tạo do ngân sách thành phố cấp đối với: nhân viên các đơn vị tự chủ nhóm III, IV được cử đi đào tạo, học tập kỹ thuật chuyên môn, đi tiếp nhận kỹ thuật chuyên môn và cho nhân lực đi đào tạo, chuyển giao kỹ thuật chuyên môn cho các đơn vị y tế công lập tự chủ nhóm III, IV thuộc Sở Y tế Hải Phòng.

2.2. Chế độ ưu đãi

Viên chức chuyên ngành y tế trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ nhóm III, IV được cấp có thẩm quyền đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trở lên được hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng (nhằm giữ chân viên chức tại đơn vị công tác), cụ thể như sau:

+ Bác sĩ, dược sĩ sau đại học hưởng 1,0 lần mức lương cơ sở/tháng/người.

+ Bác sĩ, dược sĩ đại học hưởng 0,8 lần mức lương cơ sở/tháng/người.

+ Viên chức chuyên môn y tế khác (Điều dưỡng, y sĩ, hộ sinh, kỹ thuật viên; dược sĩ cao đẳng,...) hưởng 0,5 lần mức lương cơ sở/tháng/người.

Dự kiến nhân lực có mặt + số còn thiếu tại các đơn vị theo định mức Thông tư 03/2023/TT-BYT: 5.615 người/01 tháng x 12 tháng/1 năm x 5 năm. (Dự kiến cho Đơn vị tự chủ nhóm III, IV.

| **STT** | **Nhân lực** | **Số người** | **Mức hỗ trợ** (số lần mức lương cơ sở) |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổng số BS hiện có mặt (ĐH trở lên) | 989 |  |
| 2 | Trong đó sau ĐH | 374 |  |
| 3 | Số BS còn thiếu cần bổ sung | 241 |  |
| 4 | Số BS (ĐH) hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng | 768 | 0,8 |
| 5 | Số BS sau ĐH hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng | 462 | 1,0 |
| 6 | Tổng số DS hiện có mặt (ĐH trở lên) | 110 |  |
| 7 | Trong đó sau ĐH | 26 |  |
| 8 | Số DS còn thiếu cần bổ sung | 38 |  |
| 9 | Số DS (ĐH) hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng | 100 | 0,8 |
| 10 | Số DS sau ĐH hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng | 48 | 1,0 |
| 11 | Tổng số người làm chuyên môn y tế khác (Điều dưỡng, y sĩ, hộ sinh, KTV; dược sĩ cao đẳng,…) hiện có mặt | 3.119 |  |
| 12 | Tổng số người làm chuyên môn y tế khác (Điều dưỡng, y sĩ, hộ sinh, KTV; dược sĩ cao đẳng,…) còn thiếu so định mức | 1.118 |  |
| 13 | Tổng số người làm chuyên môn y tế khác (Điều dưỡng, y sĩ, hộ sinh, KTV; dược sĩ cao đẳng, …) hưởng kinh phí hàng tháng | 4.237 | 0,5 |
| **Tổng cộng** | | **5.615** |  |

Không thực hiện chế độ ưu đãi trên với các trường hợp đánh giá không hoàn thành nhiệm vụ hoặc bị xử lý kỷ luật.

Các đơn vị tự chủ nhóm I và nhóm II có thể áp dụng quy định để chi trả mức kinh phí thực hiện chế độ ưu đãi hàng tháng phù hợp với điều kiện cụ thể của đơn vị*.*

***2.******3. Chính sách thu*** hút (Chính sách đại trà)

- Sinh viên hoặc viên chức từ các tỉnh khác có bằng tốt nghiệp các chuyên ngành Bác sĩ, dược sĩ, điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật viên y; y sĩ (về công tác tại trạm y tế) được thu hút về làm việc tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc ngành Y tế Hải Phòng được hưởng trợ cấp thu hút một lần, như sau:

| **TT** | **Đối tượng** | **Chính sách hỗ trợ một lần**  **(mức lương cơ sở/người)** |
| --- | --- | --- |
| 1 | Giáo sư | 300 lần mức lương cơ sở |
| 2 | Phó Giáo sư | 250 lần mức lương cơ sở |
| 3 | Tiến sĩ chuyên ngành y tế | 200 lần mức lương cơ sở |
| 4 | Chuyên khoa cấp II | 200 lần mức lương cơ sở |
| 5 | - Bác sĩ nội trú; | 180 lần mức lương cơ sở |
| 6 | - Thạc sĩ, chuyên khoa cấp I | 120 lần mức lương cơ sở |
| 7 | Bác sĩ hệ chính quy 6 năm làm việc tại các đơn vị y tế tuyến huyện, trạm y tế; tại các đơn vị BV Phổi, Tâm thần, Phục hồi chức năng, TT Pháp y, TT Cấp cứu 115, *TT Kiểm soát bệnh tật thành phố* | 120 lần mức lương cơ sở |
| 8 | Bác sĩ hệ chính quy 4 năm làm việc tại các đơn vị y tế tuyến huyện, trạm y tế, tại các đơn vị BV Phổi, Tâm thần, Phục hồi chức năng, TT Pháp y, TT Cấp cứu 115. | 50 lần mức lương cơ sở |
| 9 | Dược sĩ đại học hệ chính quy 5 năm làm việc tại các đơn vị y tế tuyến huyện; tại các đơn vị BV Phổi, Tâm thần, Phục hồi chức năng, TT Pháp y, TT Cấp cứu 115, TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, *TT Kiểm soát bệnh tật thành phố* | 50 lần mức lương cơ sở |
| 10 | *ĐH điều dưỡng, hộ sinh, KTV Y* | 40 lần mức lương cơ sở |
| 11 | *CĐ điều dưỡng, hộ sinh, KTV Y; y sĩ về công tác tại trạm y tế* | 25 lần mức lương cơ sở |

Số lượng dự kiến thu hút: Gồm số còn thiếu theo định mức tại Thông tư 03/2023/TT-BYT và số bù cho nhân lực nghỉ hưu dự kiến từ năm 2023 – 2027, cụ thể:

***Bảng nhân lực thu hút***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Số lượng dự kiến thu hút** | | | | | | | | |
|  | **Đối tượng** | **Năm 2024** | **Năm 2025** | **Năm 2026** | **Năm 2027** | **Năm 2028** | **Năm 2029** | **Năm 2030** | **Tổng 7 năm** |
|  | **Tổng cộng** | **276** | **264** | **263** | **260** | **259** | **259** | **259** | **2133** |
| 1 | Giáo sư | 1 | 2 | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 | **8** |
| 2 | Phó Giáo sư | 1 | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 | **15** |
| 3 | Tiến sĩ chuyên ngành y tế | 5 | 5 | 7 | 4 | 4 | 4 | 4 | **33** |
| 4 | Chuyên khoa cấp II | 9 | 9 | 8 | 7 | 8 | 8 | 8 | **57** |
| 5 | Bác sĩ nội trú; | 12 | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 | 11 | **78** |
| 6 | Thạc sĩ, chuyên khoa cấp I | 23 | 22 | 21 | 23 | 22 | 22 | 22 | **155** |
| 7 | Bác sĩ hệ chính quy 6 năm làm việc tại các đơn vị y tế tuyến huyện, trạm y tế; tại các đơn vị BV Phổi, Tâm thần, Phục hồi chức năng, TT pháp y, TT cấp cứu 115, Trung tâm KSBT TP. | **60** | **54** | **51** | **45** | **44** | **44** | **44** | **342** |
| 8 | Dược sĩ đại học hệ chính quy 5 năm làm việc tại các đơn vị y tế tuyến huyện; tại các đơn vị BV Phổi, Tâm thần, Phục hồi chức năng, TT pháp y, TT cấp cứu 115, Trung tâm KSBT TP, TT Kiểm nghiệm thuốc, MPTP | 8 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | 9 | **62** |
| 9 | *ĐH điều dưỡng, hộ sinh, KTV Y tại các ĐV tự chủ nhóm III, IV (hệ chính quy)* | 38 | 36 | 36 | 36 | 36 | 36 | 36 | **254** |
| 10 | *CĐ điều dưỡng, hộ sinh, KTV Y hệ chính quy tại các ĐV tự chủ nhóm III, IV; y sĩ công tác tại trạm y tế* | 162 | 162 | 161 | 161 | 161 | 161 | 161 | **1.129** |

- Ngoài chế độ hỗ trợ một lần, đối tượng được thu hút vào các cơ quan, đơn vị được hưởng các chính sách đãi ngộ sau: Được tuyển dụng, bố trí công tác và tạo điều kiện, môi trường làm việc.

*- Điều kiện để được hưởng chính sách:*

+ Đáp ứng yêu cầu chuyên môn và theo nhu cầu tuyển dụng của đơn vị.

+ Độ tuổi theo quy định về xét tuyển viên chức. Các đối tượng hưởng chính sách thu hút phải không thuộc các trường hợp bị kỷ luật buộc thôi việc.

+ Các trường hợp được hưởng chế độ thu hút 01 lần phải cam kết làm việc tại các cơ quan, đơn vị công lập trực thuộc Sở Y tế Hải Phòng ít nhất 10 năm (Nếu không thực hiện đúng cam kết sẽ phải thực hiện đền bù, mỗi năm thực hiện cam kết còn thiếu phải đền bù gấp 02 lần chế độ hỗ trợ một lần, chế độ hỗ trợ về nhà ở) và nếu vi phạm một trong các trường hợp sau đây:

+ Không chấp hành sự phân công công tác của cơ quan có thẩm quyền;

+ Liên tục 02 năm liền không hoàn thành nhiệm vụ;

+ Đơn phương chấm dứt hợp đồng trước thời gian cam kết làm việc tại đơn vị;

**+** Tự ý bỏ việc;

**+** Bị kỷ luật buộc thôi việc.

Đối tượng được xét hưởng các chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực vì lý do khách quan không làm việc đủ thời gian đã cam kết và được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố đồng ý, có trách nhiệm hoàn trả lại phần kinh phí đã nhận hỗ trợ tương ứng với số tháng chưa làm việc theo cam kết. Cụ thể: Mức kinh phí hoàn trả = (tổng các mức hỗ trợ đã nhận: số tháng cam kết làm việc) x (số tháng chưa làm việc theo cam kết).

\* Ủy ban nhân dân thành phố cân đối ngân sách cấp thành phố để:

- Chi trả 100% mức kinh phí thực hiện chế độ khi thu hút nhân lực y tế về các đơn vị tự chủ nhóm III, IV

\* Các đơn vị tự chủ nhóm I và nhóm II áp dụng quy định này để chi trả mức kinh phí thực hiện chế độ khi thu hút nhân lực y tế về làm việc phù hợp với điều kiện thực tế tại đơn vị và theo các quy định hiện hành.

2.4. Tổng nguồn kinh phí thực hiện:

Ngân sách nhà nước cần bố trí để thực hiện chế độ đãi ngộ, ưu đãi và thu hút nhân lực y tế trong 07 năm: **905.275,3 triệu đồng** *(Bằng chữ: chín trăm linh năm tỷ hai trăm bảy mươi năm triệu đồng ba trăm nghìn đồng);* Trong đó:

- Năm 2024: 141.115,5 triệu đồng.

- Năm 2025: 137.780,4 triệu đồng.

- Năm 2026: 128.756,6 triệu đồng.

- Năm 2027: 126.466,4 triệu đồng.

- Năm 2028: 123.718,8 triệu đồng.

- Năm 2029: 123.718,8 triệu đồng.

- Năm 2030: 123.718,8 triệu đồng.

2.4.1 Kinh phí cho chế độ hỗ trợ trong đào tạo

2.4.1.1. Kinh phí dự kiến chi cho công tác đào tạo hệ văn bằng chứng chỉ trong 07 năm là 673.207 triệu đồng, trong đó NSNN chi cho đào tạo theo văn bằng chuyên môn: **186.358,9 triệu đồng** *(Một trăm tám mươi sáu tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu, chín trăm nghìn đồng)*đối với các đơn vị tự chủ nhóm III, IV.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ đào tạo** | **Số lượng đào tạo dự kiến** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Năm 2024** | | | **Năm 2025** | | | | **Năm 2026** | | | **Năm 2027** | | | **Năm 2028** | | | **Năm 2029** | | | | **Năm 2030** | | | | **Tổng 7 năm** | | | | |
| **Số người** | **Kinh phí** | | **Số người** | **Kinh phí** | | **Số người** | | **Kinh phí** | | **Số người** | **Kinh phí** | | **Số người** | **Kinh phí** | | **Số người** | **Kinh phí** | | **Số người** | | **Kinh phí** | | **Số người** | | **Kinh phí (triệu đồng)** | | |
| **Hỗ trợ trong đào tạo** | **Trợ cấp một lần** | **Hỗ trợ trong đào tạo** | **Trợ cấp một lần** | **Hỗ trợ trong đào tạo** | **Trợ cấp một lần** | **Hỗ trợ trong đào tạo** | **Trợ cấp một lần** | **Hỗ trợ trong đào tạo** | **Trợ cấp một lần** | **Hỗ trợ trong đào tạo** | **Trợ cấp một lần** | **Hỗ trợ trong đào tạo** | **Trợ cấp một lần** | **Cộng** | **Hỗ trợ trong đào tạo** | **Trợ cấp một lần** |
| *1* | *2* | *3* | *4* | *5* | *6* | *7* | *8* | *9* | | *10* | *11* | *12* | *13* | *14* | *15* | *16* | *17* | *18* | *19* | *20* | *21* | | *22* | *23* | *24* | | *25* | *26* | *27* |
|  | **Tổng cộng** | **300** | **88.230,2** | **18.450,0** | **297** | **86.497,2** | **18.117,0** | **272** | | **78.360,0** | **16.650,0** | **268** | **77.117,0** | **16.425,0** | **261** | **75.100,2** | **16.020,0** | **261** | **75.100,2** | **16.020,0** | **261** | | **75.100,2** | **16.020,0** | **1.920** | | **673.207,0** | **555.505,0** | **117.702,0** |
|  | *Trong đó đơn vị tự chủ nhóm 3,4 (Ngân sách cấp)* | 102 | 29.763,9 | 5.697,0 | 101 | 28.992,0 | 5.517,0 | 77 | | 21.464,0 | 4.140,0 | 74 | 20.525,6 | 3.987,0 | 67 | 18.508,8 | 3.582,0 | 67 | 18.508,8 | 3.582,0 | 67 | | 18.508,8 | 3.582,0 | 555 | | 186.358,9 | 156.271,9 | 30.087,0 |
| **1** | **Tiến sĩ chuyên ngành y tế** | **16** | ***9.747,2*** | ***1.440,0*** | **14** | ***8.528,8*** | ***1.260,0*** | **12** | | ***7.310,4*** | ***1.080,0*** | **12** | ***7.310,4*** | ***1.080,0*** | **12** | ***7.310,4*** | ***1.080,0*** | ***12*** | ***7.310,4*** | ***1.080,0*** | ***12*** | | ***7.310,4*** | ***1.080,0*** | ***90*** | | ***62.928,0*** | ***54.828,0*** | ***8.100,0*** |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 1,2* | *13* | 7.919,6 | 1.170,0 | *12* | 7.310,4 | 1.080,0 | *11* | | 6.701,2 | 990,0 | *11* | 6.701,2 | 990,0 | *11* | 6.701,2 | 990,0 | 11 | 6.701,2 | 990,0 | 11 | | 6.701,2 | 990,0 | 80 | | 55.936,0 | 48.736,0 | 7.200,0 |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 3,4* | *3* | 1.827,6 | 270,0 | *2* | 1.218,4 | 180,0 | *1* | | 609,2 | 90,0 | *1* | 609,2 | 90,0 | *1* | 609,2 | 90,0 | 1 | 609,2 | 90,0 | 1 | | 609,2 | 90,0 | 10 | | 6.992,0 | 6.092,0 | 900,0 |
| **2** | **Chuyên khoa cấp II** | **117** | ***35.638,2*** | ***8.424,0*** | **114** | ***34.724,4*** | ***8.208,0*** | **104** | | ***31.678,4*** | ***7.488,0*** | **102** | ***31.069,2*** | ***7.344,0*** | **99** | ***30.155,4*** | ***7.128,0*** | ***99*** | ***30.155,4*** | ***7.128,0*** | ***99*** | | ***30.155,4*** | ***7.128,0*** | ***734*** | | ***276.424,4*** | ***223.576,4*** | ***52.848,0*** |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 1,2* | *89* | 27.109,4 | 6.408,0 | *89* | 27.109,4 | 6.408,0 | *89* | | 27.109,4 | 6.408,0 | *88* | 26.804,8 | 6.336,0 | *88* | 26.804,8 | 6.336,0 | 88 | 26.804,8 | 6.336,0 | 88 | | 26.804,8 | 6.336,0 | 619 | | 233.115,4 | 188.547,4 | 44.568,0 |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 3,4* | *28* | 8.528,8 | 2.016,0 | *25* | 7.615,0 | 1.800,0 | *15* | | 4.569,0 | 1.080,0 | *14* | 4.264,4 | 1.008,0 | *11* | 3.350,6 | 792,0 | 11 | 3.350,6 | 792,0 | 11 | | 3.350,6 | 792,0 | 115 | | 43.309,0 | 35.029,0 | 8.280,0 |
| **3** | **Bác sĩ nội trú** | **6** | ***2.111,4*** | ***378,0*** | **4** | ***1.407,6*** | ***252,0*** | **4** | | ***1.407,6*** | ***252,0*** | **4** | ***1.407,6*** | ***252,0*** | **4** | ***1.407,6*** | ***252,0*** | ***4*** | ***1.407,6*** | ***252,0*** | ***4*** | | ***1.407,6*** | ***252,0*** | ***30*** | | ***12.447,0*** | ***10.557,0*** | ***1.890,0*** |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 1,2* | *5* | 1.759,5 | 315,0 | *4* | 1.407,6 | 252,0 | *4* | | 1.407,6 | 252,0 | *4* | 1.407,6 | 252,0 | *4* | 1.407,6 | 252,0 | 4 | 1.407,6 | 252,0 | 4 | | 1.407,6 | 252,0 | 29 | | 12.032,1 | 10.205,1 | 1.827,0 |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 3,4* | *1* | 351,9 | 63,0 | *0* | 0,0 | 0,0 | *0* | | 0,0 | 0,0 | *0* | 0,0 | 0,0 | *0* | 0,0 | 0,0 | 0 | 0,0 | 0,0 | 0 | | 0,0 | 0,0 | 1 | | 414,9 | 351,9 | 63,0 |
| **4** | **Thạc sĩ, chuyên khoa cấp I** | **143** | ***33.547,8*** | ***7.722,0*** | **146** | ***34.251,6*** | ***7.884,0*** | **138** | | ***32.374,8*** | ***7.452,0*** | **137** | ***32.140,2*** | ***7.398,0*** | **134** | ***31.436,4*** | ***7.236,0*** | ***134*** | ***31.436,4*** | ***7.236,0*** | ***134*** | | ***31.436,4*** | ***7.236,0*** | ***966*** | | ***278.787,6*** | ***226.623,6*** | ***52.164,0*** |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 1,2* | *89* | 20.879,4 | 4.806,0 | *89* | 20.879,4 | 4.806,0 | *89* | | 20.879,4 | 4.806,0 | *89* | 20.879,4 | 4.806,0 | *89* | 20.879,4 | 4.806,0 | 89 | 20.879,4 | 4.806,0 | 89 | | 20.879,4 | 4.806,0 | 623 | | 179.797,8 | 146.155,8 | 33.642,0 |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 3,4* | *54* | 12.668,4 | 2.916,0 | *57* | 13.372,2 | 3.078,0 | *49* | | 11.495,4 | 2.646,0 | *48* | 11.260,8 | 2.592,0 | *45* | 10.557,0 | 2.430,0 | 45 | 10.557,0 | 2.430,0 | 45 | | 10.557,0 | 2.430,0 | 343 | | 98.989,8 | 80.467,8 | 18.522,0 |
| **5** | **Tốt nghiệp bác sĩ (TYT tuyến xã, TTYT và huyện đảo)** | **18** | ***7.185,6*** | ***486,0*** | **19** | ***7.584,8*** | ***513,0*** | **14** | | ***5.588,8*** | ***378,0*** | **13** | ***5.189,6*** | ***351,0*** | **12** | ***4.790,4*** | ***324,0*** | ***12*** | ***4.790,4*** | ***324,0*** | ***12*** | | ***4.790,4*** | ***324,0*** | ***100*** | | ***42.620,0*** | ***39.920,0*** | ***2.700,0*** |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 1,2* | *2* | 798,4 | 54,0 | *2* | 798,4 | 54,0 | *2* | | 798,4 | 54,0 | *2* | 798,4 | 54,0 | *2* | 798,4 | 54,0 | 2 | 798,4 | 54,0 | 2 | | 798,4 | 54,0 | 14 | | 5.966,8 | 5.588,8 | 378,0 |
|  | *Đơn vị tự chủ nhóm 3,4* | *16* | 6.387,2 | 432,0 | *17* | 6.786,4 | 459,0 | *12* | | 4.790,4 | 324,0 | *11* | 4.391,2 | 297,0 | *10* | 3.992,0 | 270,0 | 10 | 3.992,0 | 270,0 | 10 | | 3.992,0 | 270,0 | 86 | | 36.653,2 | 34.331,2 | 2.322,0 |

2.4.1.2. Kinh phí cho đào tạo/ tăng cường chuyên môn kỹ thuật.

Kinh phí dự kiến chi cho đào tạo/ tăng cường chuyên môn kỹ thuật trong 7 năm là 67.453,20 triệu đồng; trong đó NSNN chi: 40**.469,40** **triệu đồng** *(Bốn mươi tỷ bốn sáu chín triệu bốn trăm nghìn đồng)*.

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Số lượng cán bộ tuyến trên dự kiến đi chuyển giao, tăng cường chuyên môn, kỹ thuật**  **(tính theo tháng)** | | | Kinh phí NS dự kiến cho người tuyến trên đi chuyển giao/tăng cường KT hoặc là học phí khi học các KTCM) (triệu đồng) | Số lượng nhân viên dự kiến cử đi học tập kỹ thuật chuyên môn hoặc tiếp nhận kỹ thuật bàn giao (Người học) | Kinh phí NS dự kiến cho người được chuyển giao KT (triệu đồng) | **Ghi chú**  (Nguồn kinh phí do ngân sách thành phố cấp đối với: nhân viên các đơn vị tự chủ nhóm 3 được cử đi đào tạo, học tập kỹ thuật chuyên môn, đi tiếp nhận kỹ thuật chuyên môn và cho nhân lực đi đào tạo, chuyển giao kỹ thuật chuyên môn cho các đơn vị y tế công lập tự chủ nhóm III, IV. Hỗ trợ người đi học 3 lần mức lương cơ sở và học phí (nếu học tại đơn vị khác) và hỗ trợ '05\*lương cơ sở/01 kỹ thuật/ người học khi hoàn thành kỹ thuật chuyên môn được chuyển giao. Hỗ trợ người đi đào tạo/tăng cường chuyên môn 3,0 lần mức lương cơ sở/tháng/người; nếu là cán bộ tuyến Trung ương đi đào tạo/ tăng cường hoặc đi đào tạo/ tăng cường cho huyện đảo Bạch Long Vĩ được hỗ trợ 5,0 lần mức lương cơ sở/tháng/người. Tính trung bình 1 KT chuyển giao 3 tháng |
| Tổng | CB tuyến TW chuyển giao hoặc cán bộ đi tăng cường cho BLV | CB tuyến TP chuyển giao hoặc đi tăng cường CM |
| **Tổng 7 năm** | **6.348** | **1.137** | **5.211** | **38.372,40** | **1.154** | **29.080,80** | - Tăng cường tại huyện đảo Bạch Long Vĩ : Vẫn hưởng theo Quyết định số 409/QĐ-UBND của Uỷ ban nhân dân thành phố đối với người làm việc trên huyện đảo Bạch Long Vĩ).  **Kinh phí chi cho7 năm là** 67.453,20 |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | 5.433 | 222 | 5.211 | *30.137,40* | 410 | *10.332,00* | Trong đó ngân sách cấp: 40**.469,40** |
| **Năm 2024** | **972** | **213** | **759** | **6.015,60** | **283** | *7.131,60* | **- Nhận chuyển giao từ TW: 67 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 16** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 189 | 189 | 0 | *1.701,00* | 143 | *3.603,60* |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *783* | *24* | *759* | *4.314,60* | *140* | *3.528,00* |  |
| **Năm 2025** | **891** | **150** | **741** | **5.351,40** | **151** | **3.805,20** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 46 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 6** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 120 | 120 | 0 | *1.080,00* | 96 | *2.419,20* |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *771* | *30* | *741* | *4.271,40* | *55* | *1.386,00* |  |
| **Năm 2026** | **828** | **96** | **732** | **4.816,80** | **113** | **2.847,60** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 28 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 5** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 66 | 66 | 0 | *594,00* | 59 | *1.486,80* |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *762* | *30* | *732* | *4.222,80* | *54* | *1.360,80* |  |
| **Năm 2027** | **921** | **165** | **756** | **5.567,40** | **151** | **3.805,20** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 51 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 5** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 135 | 135 | 0 | *1.215,00* | 104 | *2.620,80* |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *786* | *30* | *756* | *4.352,40* | *47* | *1.184,40* |  |
| **Năm 2028** | **912** | **171** | **741** | **5.540,40** | **152** | **3.830,40** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 53 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 6** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 135 | 135 | 0 | *1.215,00* | 114 | *2.872,80* |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *777* | *36* | *741* | *4.325,40* | *38* | *957,60* |  |
| **Năm 2029** | **912** | **171** | **741** | **5.540,40** | **152** | **3.830,40** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 53 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 6** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 135 | 135 | 0 | *1.215,00* | 114 | *2.872,80* |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *777* | *36* | *741* | *4.325,40* | *38* | *957,60* |  |
| **Năm 2030** | **912** | **171** | **741** | **5.540,40** | **152** | **3.830,40** | **- Nhận chuyển giao từ TW: 53 - Nhận chuyển giao từ BV tuyến TP: 6** |
| *ĐV tự chủ nhóm 1,2* | 135 | 135 | 0 | *1.215,00* | 114 | *2.872,80* |  |
| *ĐV tự chủ nhóm 3,4* | *777* | *36* | *741* | *4.325,40* | *38* | *957,60* |  |

2.4.2. Chế độ ưu đãi

Kinh phí ngân sách cấp cho chế độ ưu đãi hàng tháng tại các đơn vị tự chủ nhóm III, IV trong 07 năm**: 502.422,48 triệu đồng** *(Năm trăm linh hai tỷ, bốn trăm hai mươi hai triệu đồng, bốn trăm tám mươi nghìn đồng)*.

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

| **STT** | **Nhân lực** | **Số người** | **Mức hỗ trợ** (số lần mức lương cơ sở) | **Số kinh phí 1 năm** | **Số kinh phí năm** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Tổng số BS hiện có mặt (ĐH trở lên) | 989 |  |  |  |
| 2 | Trong đó sau ĐH | 374 |  |  |  |
| 3 | Số BS còn thiếu cần bổ sung | 241 |  |  |  |
| 4 | Số BS (ĐH) hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng | 768 | 0,8 | 13271,04 | 92897,28 |
| 5 | Số BS sau ĐH hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng | 462 | 1,0 | 9979,2 | 69854,4 |
| 6 | Tổng số DS hiện có mặt (ĐH trở lên) | 110 |  | 0 |  |
| 7 | Trong đó sau ĐH | 26 |  | 0 |  |
| 8 | Số DS còn thiếu cần bổ sung | 38 |  | 0 |  |
| 9 | Số DS (ĐH) hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng | 100 | 0,8 | 1728 | 12096 |
| 10 | Số DS sau ĐH hưởng chế độ ưu đãi hàng tháng | 48 | 1,0 | 1036,8 | 7257,6 |
| 11 | Tổng số người làm chuyên môn y tế khác (Điều dưỡng, y sĩ, hộ sinh, KTV; dược sĩ cao đẳng,…) hiện có mặt | 3.119 |  |  |  |
| 12 | Tổng số người làm chuyên môn y tế khác (Điều dưỡng, y sĩ, hộ sinh, KTV; dược sĩ cao đẳng,…) còn thiếu so định mức | 1.118 |  |  |  |
| 13 | Tổng số chuyên môn y khác (Điều dưỡng, y sĩ, hộ sinh, KTV, dược sĩ cao đẳng, …) hưởng kinh phí hàng tháng | 4.273 | 0,5 | 45.759,6 | 320317,2 |
| **Tổng cộng** | | **5.658** |  | **71.774,64** | **502422,48** |

**2.4.3. Kinh phí thu hút nhân lực**

Kinh phí dự kiến chi cho 07 năm để thực hiện chế độ thu hút là: 245.007,0 triệu đồng; trong đó ngân sách cấp **173.817,00 triệu đồng** *(Một trăm bảy mươi ba tỷ tám trăm mười bảy triệu đồng)*.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Trình độ nhân lực thu hút** | **Mức thu hút**  (tính theo lương cơ sở) | **Năm 2024** | | **Năm 2025** | | **Năm 2026** | | **Năm 2027** | | **Năm 2028** | | **Năm 2029** | | **Năm 20230** | | **Tổng 7 năm** | | **Ghi chú**  (có thể lập chi tiết đến chuyên ngành) |
| **Số lượng** | **Kinh phí thu hút**  (triệu đồng) | **Số lượng** | **Kinh phí thu hút** (triệu đồng) | **Số lượng** | **Kinh phí thu hút**  (triệu đồng) | **Số lượng** | **Kinh phí thu hút**  (triệu đồng) | **Số lượng** | **Kinh phí thu hút**  (triệu đồng) | **Số lượng** | **Kinh phí thu hút**  (triệu đồng) | **Số lượng** | **Kinh phí thu hút** (triệu đồng) | **Số lượng** | **Kinh phí thu hút**  (triệu đồng) |
| 1 | **Giáo sư** | 300 lần | **1** | 540 | **2** | 1.080 | **1** | 540 | **1** | 540 | **1** | 540 | **1** | 540 | **1** | 540 | **8** | 4.320 | (BV Tự chủ chi) |
| 2 | **Phó Giáo sư** | 250 lần | **1** | 450 | **3** | 1.350 | **3** | 1.350 | **2** | 900 | **2** | 900 | **2** | 900 | **2** | 900 | **15** | 6.750 | (BV Tự chủ chi) |
| 3 | **Tiến sĩ chuyên ngành y tế** | 200 lần | **5** | 1.800 | **5** | 1.800 | **7** | 2.520 | **4** | 1.440 | **4** | 1.440 | **4** | 1.440 | **4** | 1.440 | **33** | 11.880 |  |
|  | ĐV Tự chủ nhóm 1,2 |  | 5 | 1.800 | 4 | 1.440 | 5 | 1.800 | 4 | 1.440 | 4 | 1.440 | 4 | 1.440 | 4 | 1.440 | **30** | 10.800 | (BV Tự chủ chi) |
|  | - ĐV tự chủ nhóm 3, 4 |  | 0 | 0 | 1 | 360 | 2 | 720 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | **3** | 1.080 |  |
| 4 | **Chuyên khoa cấp II** | 200 lần | **9** | 3.240 | **9** | 2.160 | **8** | 1.800 | **7** | 1.620 | **8** | 1.980 | **8** | 1.980 | **8** | 1.980 | **57** | 14.760 |  |
|  | - ĐV Tự chủ nhóm 1,2 |  | 7 | 2.520 | 6 | 1.080 | 6 | 1.080 | 5 | 900 | 5 | 900 | 5 | 900 | 5 | 900 | **39** | 8.280 |  |
|  | - ĐV tự chủ nhóm 3, 4 |  | 2 | 720 | 3 | 1.080 | 2 | 720 | 2 | 720 | 3 | 1.080 | 3 | 1.080 | 3 | 1.080 | **18** | 6.480 |  |
| 5 | **Bác sĩ nội trú;** | 180 lần | **12** | 3.888 | **11** | 3.564 | **11** | 3.564 | **11** | 3.564 | **11** | 3.564 | **11** | 3.564 | **11** | 3.564 | **78** | 25.272 | (BV Tự chủ chi 100%) |
| 6 | **Thạc sĩ, chuyên khoa cấp I** | 120 lần | **23** | 4.968 | **22** | 4.752 | **21** | 4.536 | **23** | 4.968 | **22** | 4.752 | **22** | 4.752 | **22** | 4.752 | **155** | 33.480 |  |
|  | - ĐV Tự chủ nhóm 1,2 |  | 11 | 2.376 | 9 | 1.944 | 9 | 1.944 | 8 | 1.728 | 8 | 1.728 | 8 | 1.728 | 8 | 1.728 | **61** | 13.176 |  |
|  | - ĐV tự chủ nhóm 3, 4 |  | 12 | 2.592 | 13 | 2.808 | 12 | 2.592 | 15 | 3.240 | 14 | 3.024 | 14 | 3.024 | 14 | 3.024 | **94** | 20.304 |  |
| 7 | **Bác sĩ hệ chính quy 6 năm làm việc tại các đơn vị y tế tuyến huyện, trạm y tế; tại các đơn vị BV Phổi, Tâm thần, Phục hồi chức năng, TT Pháp y, TT Cấp cứu 115.** | 120 lần | **60** | 12.960 | **54** | 11.664 | **51** | 11.016 | **45** | 9.720 | **44** | 9.504 | **44** | 9.504 | **44** | 9.504 | **342** | 73.872 |  |
|  | - ĐV Tự chủ nhóm 1,2 |  | 6 | 1.296 | 5 | 1.080 | 1 | 216 |  | 0 |  | 0 |  | 0 |  | 0 | **12** | 2.592 |  |
|  | - ĐV tự chủ nhóm 3, 4 |  | 54 | 11.664 | 49 | 10.584 | 50 | 10.800 | 45 | 9.720 | 44 | 9.504 | 44 | 9.504 | 44 | 9.504 | **330** | 71.280 |  |
| 8 | **Dược sĩ đại học hệ chính quy 5 năm làm việc tại các đơn vị y tế tuyến huyện; tại các đơn vị BV Phổi, Tâm thần, Phục hồi chức năng, TT pháp y, TT cấp cứu 115, TT Kiểm soát bệnh tật thành phố; TT Kiểm nghiệm thuốc, MPTP** | 50 lần | **8** | 720 | **9** | 810 | **9** | 810 | **9** | 810 | **9** | 810 | **9** | 810 | **9** | 810 | **62** | 5.580 |  |
| 9 | ĐH điều dưỡng, hộ sinh, KTV Y tại các ĐV tự chủ nhóm III, IV (hệ chính quy) | 40 lần | **38** | 2.736 | **36** | 2.592 | **36** | 2.592 | **36** | 2.592 | **36** | 2.592 | **36** | 2.592 | **36** | 2.592 | **254** | 18.288 |  |
| 10 | CĐ điều dưỡng, hộ sinh, KTV Y hệ chính quy; y sĩ về công tác tại TYT | 25 lần | **162** | 7.290 | **162** | 7.290 | **161** | 7.245 | **161** | 7.245 | **161** | 7.245 | **161** | 7.245 | **161** | 7.245 | **1.129** | 50.805 |  |
|  | **Tổng cộng (chung cả NS và ĐV tự chủ chi)** |  | **319** | 38.592 | **313** | 37.062 | **308** | 35.973 | **299** | 33.399 | **298** | 33.327 | **298** | 33.327 | **298** | 33.327 | **2.133** | 245.007 |  |
|  | - ĐV Tự chủ nhóm 1,2 |  | 43 | 12.870 | 49 | 11.538 | 45 | 10.494 | 39 | 9.072 | 39 | 9.072 | 39 | 9.072 | 39 | 9.072 | 304 | 71.190 |  |
| - Trong đó phần do NS cấp cho ĐV tự chủ nhóm 3, 4 |  | 276 | 25.722 | 264 | 25.524 | 263 | 25.479 | 260 | 24.327 | 259 | 24.255 | 259 | 24.255 | 259 | 24.255 | 1.829 | 173.817 |

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Để việc triển khai thực hiện Nghị quyết đặc thù quy định về chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực ngành Y tế thành phố Hải Phòng theo đúng các quy định của pháp luật, sau khi Nghị quyết được Hội đồng nhân dân thành phố thông qua, Ủy ban nhân dân thành phố giao Sở Y tế là cơ quan chủ trì, cùng các Sở, ngành, đơn vị, địa phương liên quan xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết, trong đó chú trọng việc: xây dựng cơ chế giám sát, kiểm soát kinh phí hỗ trợ, đối tượng được hỗ trợ đảm bảo đúng quy định, không để xảy ra sai phạm, thất thoát.

**VI. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT**

Sở Y tế kính trình, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, trình Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố xem xét, thông qua Nghị quyết đặc thù quy định về chế độ hỗ trợ đào tạo, đãi ngộ và thu hút nhân lực ngành Y tế thành phố Hải Phòng giai đoạn 2024 – 2030.

Thời gian trình Hội đồng nhân dân vào kỳ họp cuối năm 2023.

Sở Y tế trân trọng báo cáo./.

|  |  |
| --- | --- |
| *Nơi nhận:*  - UBND TP (để báo cáo);  - STP;  - GĐ, PGĐ SYT;  - Các phòng thuộc SYT;  - Lưu: VT, TCCB. | **GIÁM ĐỐC**    **Lê Minh Quang** |